



**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM TIN HỌC**

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỲ

15

Tháng 8 - 2008

HỘI NGHỊ GÓP Ý DỰ THẢO LUẬT SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2008



**Ông Nguyễn Đình Hiệp - Chánh Văn phòng Tiết kiệm năng lượng - Bộ Công thương
phát biểu tại Hội nghị**



Các đại biểu tham dự Hội nghị

**THÔNG TIN
XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM TIN HỌC PHÁT HÀNH
NĂM THỨ CHÍN

15

SỐ 15 - 8/2008



TRUNG TÂM TIN HỌC

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Giới thiệu Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 5
- Giới thiệu Quyết định số 937/2008/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Mẫu hồ sơ mời sơ tuyển gói thầu xây lắp 7
- Giới thiệu Thông tư 66/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 104/2000/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 19/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất 8
- Giới thiệu Thông tư 67/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản 10

Văn bản của địa phương

- Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo tổ chức thực hiện Quyết định 589/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 11
- Quy định về quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội 13
- Giới thiệu Quyết định 1692/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về 14

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS. NGUYỄN HÙNG OANH

(**Trưởng ban**)

CN. BẠCH MINH TUẤN (**Phó ban**)

KS. HUỖNH PHƯỚC

CN. ĐÀO THỊ MINH TÂM

CN. NGUYỄN THỊ HỒNG TRANG

CN. HOÀNG ĐẠI HẢI

CN. NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Khoa học công nghệ xây dựng

Tin nghiệm thu đề tài:

- “Hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm thạch cao nhân tạo từ công nghệ Desunfua hoá khói thải của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại làm phụ gia cho xi măng” (Mã số: P 01 -06) 16
- Dự thảo tiêu chuẩn “Gạch rỗng đất sét nung” 17
- Bổ sung, đổi mới, hoàn thiện Tiêu chuẩn số liệu khí hậu xây dựng Việt Nam TCVN 4088-85 (Mã số: TC 64-05) 18
- Danh sách các phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận trong tháng 6 và tháng 7/2008 20
- Dự án chiếu sáng các hầm đường bộ ở Arập Xê-ut 23
- Hiện trạng và tương lai phát triển của ngành công nghiệp chế tạo máy sản xuất vật liệu gốm xây dựng của Trung Quốc 27
- Gạch Silicat - sản phẩm thân thiện với môi trường 30

Thông tin

- Hội thảo góp ý kiến dự thảo Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 32
- Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2008 của một số đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng 33
- Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2025 36
- Một số vấn đề vệ sinh lao động trong sản xuất tấm lợp Amiăng - ximăng ở Việt Nam hiện nay 38
- Định hướng phát triển các đô thị nhỏ có giá trị lịch sử ở Bêlarutxia 42
- **Tin xây dựng quốc tế qua mạng Internet** 45

**VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW****Giới thiệu Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020**

Ngày 21/7/2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020.

Quy hoạch này là căn cứ pháp lý cho các ngành chức năng của Nhà nước quản lý nguồn khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng nhằm sử dụng một cách có hiệu quả, đúng mục đích, phát triển bền vững ngành công nghiệp xi măng; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất xi măng trong việc xin cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác các mỏ khoáng sản làm xi măng trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2020 và làm cơ sở để định hướng phát triển công nghiệp xi măng sau năm 2020.

Quy hoạch thăm dò khoáng sản làm xi măng phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho việc quản lý cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác mỏ, đáp ứng kịp thời yêu cầu khai thác nguyên liệu cho ngành xi măng trong cả nước trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và các năm sau. Thăm dò các mỏ cần thực hiện trước 5 - 10 năm trước khi dự án đầu tư xi măng triển khai thực hiện.

Các quan điểm xây dựng Quy hoạch:

- Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm xi măng phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các vùng lãnh thổ; phù hợp với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp xi măng Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 16/5/2005; các dự án đầu tư xi măng đã được Thủ tướng Chính

phủ cho phép bổ sung vào quy hoạch xi măng.

- Ưu tiên thăm dò những mỏ, những diện tích phân bố khoáng sản trong vùng phát triển xi măng hoặc vùng lân cận các nhà máy xi măng, những vùng nguyên liệu sản xuất xi măng có điều kiện khai thác thuận lợi, không tác động đến môi trường.

- Công tác thăm dò đối với từng mỏ khoáng sản làm xi măng cần mở rộng ra khu ngoại vi hoặc lân cận của mỏ, thăm dò phần tài nguyên dưới lòng đất để đánh giá trữ lượng toàn bộ thân quặng, kéo dài đời mỏ, không để lãng phí nguồn tài nguyên.

- Các mỏ đá vôi đủ tiêu chuẩn làm xi măng cần ưu tiên dành cho ngành xi măng hoặc làm nguyên liệu dự trữ cho công nghiệp xi măng, đặc biệt ở những vùng hạn chế nguồn khoáng sản làm xi măng cần ưu tiên thăm dò và khai thác các mỏ đá vôi, đất sét đủ tiêu chuẩn cho các nhà máy xi măng.

- Những mỏ đá vôi có chất lượng không đồng nhất cần có phương án khai thác và sử dụng tổng hợp, cung cấp cả đá cho xây dựng nhằm tận dụng tài nguyên.

- Xây dựng phương án khai thác hợp lý và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi toàn bộ khoáng sản.

- Huy động nguồn vốn và phát huy năng lực của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước tham gia thăm dò, khai thác khoáng sản làm xi măng.

- Phát huy năng lực khoa học kỹ thuật,

nguồn nhân lực và tính chủ động của các tổ chức có chức năng khảo sát, thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản làm xi măng.

- Hợp tác với các tổ chức quốc tế tạo bước chuyển biến về công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực khai thác các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu xi măng.

- Phát triển công nghiệp thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng phải phù hợp với quy định bảo vệ các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ, các công trình văn hoá có giá trị và khu du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Áp dụng các quy trình công nghệ thăm dò, khai thác tiên tiến nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường và cảnh quan thiên nhiên, thực hiện việc hoàn thổ hoặc cải tạo, phục hồi môi trường và sử dụng đất hợp lý tại các mỏ đã và đang khai thác.

- Các mỏ đá vôi, đất sét chạy dọc theo các quốc lộ và dọc theo bờ biển cần có các biện pháp khai thác hợp lý như khai thác phía sau núi, chỉ khai thác trong ruột các mỏ để giữ lại cảnh quan và ngăn chặn sự xâm thực của khí hậu biển vào sâu trong đất liền.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm xi măng là quy hoạch định hướng, quy hoạch mở, do vậy trong quá trình thực hiện luôn có sự bổ sung, điều chỉnh kịp thời, hoàn thiện qua từng giai đoạn.

Khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng bao gồm đá vôi, đất sét, phụ gia xi măng. Số lượng mỏ và tài nguyên các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng theo 8 vùng kinh tế được tổng hợp tại Phụ lục I của Quyết định này.

Từ nay đến năm 2020, nhu cầu khối lượng các loại khoáng sản cần thăm dò, khai thác để đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất xi măng như sau:

- Nhu cầu khối lượng khoáng sản cần quy hoạch thăm dò

+ Đá vôi: giai đoạn đến 2010: 1.205 triệu tấn; giai đoạn 2011 -2020: 274 triệu tấn. Tổng

cộng 1.479 triệu tấn.

+ Đất sét: giai đoạn đến 2010: 324,5 triệu tấn; giai đoạn 2011 -2020: 45,5 triệu tấn. Tổng cộng 370 triệu tấn.

+ Phụ gia: giai đoạn đến 2010: 319 triệu tấn; giai đoạn 2011-2020: 44 triệu tấn. Tổng cộng 363 triệu tấn.

- Nhu cầu khối lượng khoáng sản cần quy hoạch khai thác cho các nhà máy:

+ Đá vôi: giai đoạn đến năm 2010: 1.123,5 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2020: 1.048,5 triệu tấn. Tổng cộng: 2.172 triệu tấn;

+ Đất sét: giai đoạn đến năm 2010: 320 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2020: 266 triệu tấn. Tổng cộng: 586 triệu tấn;

+ Phụ gia: giai đoạn đến năm 2010: 288 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2020: 128 triệu tấn. Tổng cộng: 416 triệu tấn.

Quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản cho từng nhà máy xi măng được nêu chi tiết trong Phụ lục III.

Để thực hiện tốt quy hoạch này, Thủ tướng Chính phủ đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng. Theo đó, Bộ Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu cho công nghiệp xi măng có trách nhiệm:

- Công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt; định kỳ cập nhật, thời sự hoá tình hình thực hiện và điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và lộ trình hội nhập quốc tế. Đề xuất cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành khai thác khoáng sản làm nguyên liệu cho công nghiệp xi măng.

- Ban hành các quy định về tiêu chuẩn, quy trình, công nghệ khai thác, chế biến khoáng

sản làm nguyên liệu xi măng.

- Cập nhật, bổ sung và hoàn thiện Quy hoạch phát triển công nghiệp sản xuất xi măng đến năm 2020 để làm cơ sở tổ chức công tác điều tra cơ bản địa chất, thăm dò khoáng sản kịp thời và trên các diện tích hợp lý.

- Đổi mới công tác quản trị tài nguyên khoáng sản về hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản, tình hình thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm xi măng, chất lượng, trữ lượng khoáng sản, tác động môi trường, cập nhật tăng hoặc giảm số tấn trữ lượng và tài nguyên các cấp, chất lượng quặng và các thông tin về chiến lược, chính sách tài nguyên quốc gia, chủ trương và đường lối phát triển kinh tế xã hội của cả nước và các địa phương có nguồn nguyên liệu làm xi măng. Phương pháp quản trị này được thống nhất trên toàn quốc và do Bộ Xây dựng quản lý hệ thống quản trị tài nguyên.

Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về điều tra cơ bản, thăm dò, cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản có trách nhiệm:

- Công bố các mỏ khoáng sản làm xi măng đã được điều tra, thăm dò.

- Đẩy nhanh công tác điều tra cơ bản địa chất đối với các khoáng sản làm nguyên liệu xi măng theo Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản đến năm 2015, định hướng đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phối hợp với Chính quyền các địa phương

khoanh định và công bố rộng rãi các diện tích phân bố khoáng sản có thể khai thác nhằm bảo vệ tài nguyên và tạo điều kiện thuận lợi cho thăm dò, khai thác khi có nhu cầu.

- Nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/NĐ-CP theo hướng thông thoáng hơn, phân cấp triệt để hơn.

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật, các thủ tục hành chính và phân cấp quản lý, đền bù khi sử dụng đất nhằm đẩy nhanh việc cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác khoáng sản; phối hợp cùng Bộ Tài chính hoàn thiện các quy định về thuế tài nguyên, các chi phí bảo vệ môi trường, hoàn thổ.

- Thường xuyên cập nhật về công tác thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; tổ chức thực hiện kiểm kê đối với các mỏ đã thăm dò trữ lượng khoáng sản và đã được đưa vào khai thác trên phạm vi cả nước.

- Kiện toàn công tác thanh tra khoáng sản các cấp; đẩy mạnh công tác hậu kiểm, phát hiện kịp thời và kiên quyết xử lý theo pháp luật đối với các hành vi vi phạm trong quản lý cũng như trong hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản nhằm bảo đảm khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, an toàn cảnh quan, môi trường và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Quyết định số 937/2008/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Mẫu hồ sơ mời sơ tuyển gói thầu xây lắp

Ngày 23/7/2008, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Quyết định số 937/2008/QĐ-BKH ban hành Mẫu hồ sơ mời sơ tuyển gói thầu xây lắp. Mẫu hồ sơ mời sơ tuyển này được áp dụng cho gói thầu xây lắp theo quy định tại Chương III Nghị

định số 58/2008/NĐ-CP ngày 05/5/2008 của Chính phủ khi thực hiện hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước và quốc tế. Đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, nếu được nhà tài trợ chấp thuận thì áp dụng theo

Mẫu này hoặc có thể sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo yêu cầu của nhà tài trợ.

Mẫu hồ sơ mời sơ tuyển theo Quyết định này gồm 2 phần chính và các phụ lục.

- Phần thứ nhất: Yêu cầu về thủ tục sơ tuyển. Phần này gồm 4 chương: Chỉ dẫn đối với nhà thầu; Bảng dữ liệu sơ tuyển; Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển; Biểu mẫu dự sơ tuyển.

- Phần thứ hai: Yêu cầu về công trình xây dựng. Phần này có 01 chương: tóm tắt các yêu cầu về công trình xây lắp.

Khi áp dụng Mẫu này, chủ đầu tư cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm của gói thầu mà đưa ra các yêu cầu trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế; không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Hồ sơ dự sơ tuyển (HSDST) do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm đơn dự sơ tuyển và các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định.

Đơn dự sơ tuyển do nhà thầu chuẩn bị và được điền đầy đủ theo Mẫu số 1 Chương IV có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu (là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu hoặc người được ủy quyền kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ theo Mẫu số 2 Chương IV). Trường hợp ủy quyền, nhà thầu gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ theo quy định trong Bảng dữ liệu để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự sơ tuyển phải do từng thành viên trong liên danh ký, trừ trường hợp văn bản thỏa thuận liên danh sơ bộ có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự sơ tuyển.

Quyết định số 937/2008/QĐ-BKH ban hành Mẫu hồ sơ dự sơ tuyển gói thầu xây lắp có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 1591/2007/QĐ-BKH do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 24/12/2007.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Thông tư 66/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 104/2000/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định 19/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất

Ngày 21/7/2008 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 66/2008/TT-BTC hướng dẫn trường hợp chuyển quyền sử dụng đất giữa cha, mẹ với con dâu, con rể không phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất như sau:

1. Bổ sung tiết 3.8 vào điểm 3 Mục I Thông tư số 104/2000/TT-BTC ngày 23/10/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 08/6/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển

quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất như sau:

“3.8 Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất giữa cha, mẹ và con dâu, con rể không phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất thực hiện như sau:

a) Trường hợp văn bản chuyển nhượng, tặng, cho quyền sử dụng đất giữa cha, mẹ với

con dâu, con rể được lập từ ngày 05/5/2008 trở đi thì không phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất (kể cả chuyển quyền sử dụng đất giữa cha, mẹ với con dâu, con rể theo pháp luật về thừa kế).

Trường hợp văn bản chuyển nhượng, tặng, cho quyền sử dụng đất giữa cha, mẹ với con dâu, con rể được lập trước ngày 05/5/2008, nhưng đến ngày 05/5/2008 trở đi mới nộp hồ sơ kê khai thuế, nếu vẫn trong thời hạn kê khai thuế theo quy định tại khoản 3, Điều 32 Luật Quản lý thuế thì không phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Thời hạn kê khai thuế là 10 ngày, tính từ ngày lập xong văn bản chuyển nhượng, tặng, cho quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, đến ngày nộp hồ sơ kê khai cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hướng dẫn tại điểm 5.1, Mục VIII Phần B Thông tư 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất giữa cha, mẹ với con dâu, con rể trước ngày 05/5/2008, mà người đang sử dụng đất thuộc diện hộ nghèo, gặp khó khăn về kinh tế còn được phép ghi nợ tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm 2g, Mục VII Thông tư 104/2000/TT-BTC ngày 23/10/2000 của Bộ Tài chính về thuế chuyển quyền sử dụng đất thì không phải nộp số thuế còn nợ.

b) Hồ sơ để xác định chuyển quyền sử dụng đất giữa bố, mẹ với con dâu, con rể bao gồm:

- Văn bản chuyển nhượng, tặng, cho quyền sử dụng đất được lập theo quy định tại Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

- Người chuyển quyền sử dụng đất phải có bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ chứng minh có quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp

luật về đất đai và bản sao có chứng thực giấy khai sinh hoặc sổ hộ khẩu thể hiện quan hệ huyết thống giữa cha, mẹ với con để thành hôn với con dâu, con rể.

- Bản sao Giấy đăng ký kết hôn hợp pháp chứng minh con dâu, con rể đang trong thời kỳ hôn nhân (chưa ly hôn), có chứng thực của UBND cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu của gia đình con dâu, con rể.

- Chứng từ ghi nợ thuế chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp (đối với trường hợp được ghi nợ thuế theo quy định).

c) Các trường hợp không phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo hướng dẫn tại Thông tư này, nhưng đã nộp thuế vào ngân sách nhà nước từ ngày 05/5/2008 thì được xem xét hoàn trả lại số tiền thuế đã nộp theo quy định hiện hành. Hồ sơ đề nghị hoàn trả lại số tiền thuế chuyển quyền sử dụng đất đã nộp được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế để được xem xét làm thủ tục hoàn trả theo quy định của Luật Quản lý thuế và văn bản hướng dẫn. Hồ sơ đề nghị hoàn trả thuế chuyển quyền sử dụng đất bao gồm:

- Đơn đề nghị hoàn thuế, ghi rõ lý do, số thuế đề nghị hoàn trả;

- Các giấy tờ chứng minh thuộc diện không phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất hướng dẫn tại điểm b nêu trên;

- Chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước.

d) Trường hợp cha, mẹ, con dâu, con rể nhận quyền sử dụng đất thuộc diện phải kê khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất thay cho người chuyển nhượng trước đó chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính với nhà nước thì không thuộc diện không phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo hướng dẫn tại Thông tư này.”.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo cho đến khi Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất hết hiệu lực (01/01/2009).

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

Giới thiệu Thông tư 67/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Ngày 21/7/2008, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2008/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, theo đó:

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ (đồng) bằng số lượng từng loại khoáng sản khai thác (tấn hoặc m³) nhân với mức thu tương ứng (đồng/tấn hoặc m³).

- Số lượng khoáng sản khai thác để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí, không phân biệt mục đích khai thác (để bán ngay, đem trao đổi, tiêu dùng nội bộ, dự trữ đưa vào sản xuất tiếp theo...) và công nghệ khai thác (thủ công, cơ giới) hoặc vùng, miền, điều kiện khai thác (vùng núi, trung du, đồng bằng, điều kiện khai thác khó khăn, phức tạp...). Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng tuyển, chế biến trước khi bán ra, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn để quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm tiêu thụ ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản cho phù hợp.

- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thu bằng đồng Việt Nam. Trường hợp đối tượng nộp phí đề nghị nộp bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ trên cơ sở quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí.

Các đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản có nghĩa vụ đăng ký nộp phí với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo

mẫu ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày được phép khai thác khoáng sản.

Việc kê khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản hàng tháng theo mẫu 01/BVMT ban hành kèm theo Thông tư 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 63/2008/NĐ-CP.

Quy trình nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản vào Kho bạc nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 80/2003/TT-BTC ngày 13/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước.

Thời hạn nộp thuế khi quyết toán thuế hàng năm là 10 ngày sau khi cơ quan thuế kiểm tra quyết toán và ra thông báo theo quy định tại Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Số phí nộp thừa sẽ được hoàn trả hoặc tính vào số phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp của kỳ tiếp theo

Đối với đối tượng nộp phí thuộc diện bị ấn định số phí phải nộp theo Điều 25 Nghị định 85/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, việc ấn định số phí phải nộp thực hiện theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Nghị định 85/2007/NĐ-CP.

Trường hợp cơ sở khai thác nhỏ, phân tán, số phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp nhỏ và ở nơi xa Kho bạc

nhà nước thì cơ quan thuế được trực tiếp thu, sau đó định kỳ nộp vào Kho bạc nhà nước theo quy định tại Thông tư 80/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định về mức thu phí tại khoản 2 Điều 4 và Điều 5 Nghị định 63/2008/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản khai thác cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết

định mức thu phí để thực hiện chậm nhất từ ngày 01/01/2009.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư 105/2005/TT-BTC ngày 30/11/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 137/2005/NĐ-CP ngày 09/11/2005 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo tổ chức thực hiện Quyết định 589/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 có ý nghĩa quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển thành phố Hồ Chí Minh; thực hiện tốt quy hoạch xây dựng vùng sẽ góp phần tạo điều kiện để thành phố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, theo hướng dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp, đô thị, sinh thái có giá trị gia tăng lớn; trở thành trung tâm về nhiều mặt của khu vực và cả nước, tăng trưởng kinh tế nhanh, phát triển ổn định và bền vững; là hạt nhân Vùng Đông Nam bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Để tổ chức thực hiện tốt Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, ngày 05/7/2008, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Chỉ thị số 15/2008/CT-UBND chỉ đạo các Sở, ngành của thành phố như sau:

1. Thủ trưởng sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện tổ chức quán triệt những nội dung cơ bản của Quyết định số 589/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong đội ngũ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị, nhất là cán bộ làm công tác hoạch định chính sách, tham mưu xây dựng quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế kỹ thuật, quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn thành phố. Nội dung trọng tâm là nắm rõ những mục tiêu phát triển, phạm vi quy hoạch, mô hình phát triển, định hướng phát triển không gian vùng, định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, nguồn lực và biện pháp tổ chức thực hiện.

2. Giao Thủ trưởng các sở - ngành có liên quan, căn cứ nội dung Quyết định số 589/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ khẩn trương thực

hiện một số nhiệm vụ sau:

- Sở Giao thông vận tải chủ động làm việc với các cơ quan chuyên môn của Bộ Giao thông Vận tải để lập quy hoạch giao thông vận tải vùng thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là phát triển hệ thống giao thông vận tải, bao gồm đường bộ (kể cả các tuyến đường vành đai, đường trục xuyên tâm...), đường sông, đường hàng không, đường sắt; hệ thống vận tải hành khách công cộng trong vùng hiện đại, hợp lý nhằm giảm thiểu ùn tắc giao thông của thành phố Hồ Chí Minh.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở - ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các quận - huyện căn cứ nội dung quy hoạch vùng, tổ chức rà soát, điều chỉnh hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh những đồ án quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư đã được phê duyệt nhưng không còn phù hợp, bao gồm quy hoạch chung các quận - huyện, các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung và quy hoạch chung thành phố đến năm 2025.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập quy hoạch địa điểm xây dựng trường trung học nghề, cao đẳng, đại học, hệ thống bệnh viện trên địa bàn thành phố gắn với quy hoạch vùng.

- Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập thành phố chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng tham mưu đề xuất những giải pháp kỹ thuật phục vụ cho công tác phòng chống lũ, quy hoạch tiêu thoát nước đô thị của thành phố có liên quan đến những giải pháp chung của toàn vùng.

- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng định hướng khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước, đầu tư phát triển hệ thống nhà máy cung cấp nước, phát triển mạng cung cấp nước của thành phố gắn với các địa phương trong vùng xây dựng thành phố Hồ Chí Minh.

- Sở Công nghiệp chủ trì phối hợp Công ty Điện lực II, Công ty Điện lực thành phố xây dựng định hướng phát triển mạng lưới, cung cấp điện trên địa bàn thành phố theo quy hoạch chung của ngành.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Y tế, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp tham mưu định hướng phát triển hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn; quy hoạch nghĩa trang nhân dân, công nghệ táng; định hướng khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước, đất đai, vấn đề xử lý bảo vệ môi trường của thành phố trong mối quan hệ vùng và các nguồn lực tự nhiên khác.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ, để xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025, trình Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Các nội dung trên cần khẩn trương chuẩn bị chu đáo, cụ thể để khi Bộ - ngành Trung ương có yêu cầu, thành phố có thể cung cấp tư liệu, cơ sở thực tiễn, đề xuất giải pháp khả thi nhằm xây dựng các loại quy hoạch kiến trúc, các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, đáp ứng được yêu cầu phát triển thành phố mang tính ổn định và bền vững; bảo đảm tính định hướng phát triển lâu dài đến năm 2020, tầm nhìn đến 2050.

4. Giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc cơ quan thường trực triển khai thực hiện Chỉ thị này, có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện của các sở - ngành có liên quan, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xử lý các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh, những vấn đề phát sinh trong công tác phối hợp với Bộ - ngành Trung ương, các tỉnh có liên quan.

(Xem toàn văn tại: hochiminhcity.gov.vn)

Quy định về quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội

Ngày 31/7/2008, UBND Thành phố Hà Nội đã có Quyết định 49/2008/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bản quy định này quy định việc quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng của cơ quan, tổ chức xử lý vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng thuộc Trung ương, Thành phố và quận, huyện, xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Việc quản lý tiền nộp phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định 124/2005/NĐ-CP ngày 06/10/2005 của Chính phủ về việc quy định về biên lai thu tiền phạt và quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính, Thông tư 47/2006/TT-BTC ngày 31/5/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 124/2005/NĐ-CP và Hướng dẫn liên ngành số 1488/LN:KBHN-TC ngày 30/10/2006 của Liên ngành Kho bạc Nhà nước Hà Nội và Sở Tài chính Hà Nội về việc nộp, quản lý, sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính và các quy định hiện hành.

Số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng được điều tiết như sau:

- Quyết định xử phạt do người có thẩm quyền xử phạt ở Trung ương và Thành phố ra quyết định: điều tiết 100% vào ngân sách Thành phố.

- Quyết định xử phạt do người có thẩm quyền xử phạt cấp quận, huyện ra quyết định: điều tiết 100% vào ngân sách quận, huyện.

- Quyết định xử phạt do người có thẩm quyền xử phạt cấp xã, phường, thị trấn ra quyết định: điều tiết 100% vào ngân sách xã, phường, thị trấn.

Về sử dụng nguồn tiền nộp phạt, các cơ quan, tổ chức xử lý vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng thuộc Trung ương và Thành phố căn cứ số tiền nộp phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng đã nộp vào Kho bạc Nhà nước và thực tế phát sinh trong quá trình thực hiện xử phạt vi phạm hành chính có văn bản đề nghị Sở Tài chính xem xét trình UBND Thành phố quyết định hỗ trợ kinh phí. Căn cứ vào văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí, tính chất hợp lý, hợp lệ của các khoản chi phí đề nghị hỗ trợ và các chứng từ có liên quan, Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, xác định số kinh phí hỗ trợ trình UBND Thành phố xem xét, quyết định trong phạm vi nguồn tiền nộp phạt vi phạm hành chính do các cơ quan, tổ chức xử lý vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng thuộc Trung ương và Thành phố đã thực nộp vào ngân sách nhà nước.

Các cơ quan, tổ chức xử lý vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng thuộc quận, huyện, xã, phường, thị trấn: Để lại 100% số tiền nộp phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng cho ngân sách quận, huyện, xã, phường, thị trấn để chi cho hoạt động của Thanh tra xây dựng quận, huyện, xã, phường, thị trấn với các nội dung:

- Chi phục vụ công tác chuyên môn.
- Chi bồi dưỡng làm thêm giờ
- Chi mua bổ sung phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác chuyên môn.
- Chi khen thưởng.

- Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng.

(Việc sử dụng kinh phí phải thực hiện theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quản lý tài chính hiện hành).

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định

114/2003/QĐ-UB ngày 25/9/2003 của UBND Thành phố về việc ban hành quy định tạm thời về quản lý và sử dụng các khoản thu phạt vi phạm hành chính trong quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

(Xem toàn văn tại: www.hanoi.gov.vn)

Giới thiệu Quyết định 1692/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Ngày 26/7/2008, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định số 1692/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong đó quy định diện tích đất tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất; trình tự, thủ tục tách, hợp thửa và một số quy định cụ thể về tách thửa để thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Các thửa đất mới hình thành và thửa đất còn lại sau khi tách thửa có diện tích không được nhỏ hơn diện tích tối thiểu được quy định tại Quyết định này.

Điều 3 của Quyết định này quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất theo khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh như sau:

- Các phường của thành phố Huế (trừ 4 phường nội thành: Thuận Thành, Thuận Lộc, Thuận Hòa và Tây Lộc): 40m²

- Các thị trấn thuộc huyện và các xã thuộc thành phố Huế: 60m²

- Các xã đồng bằng: 70m²

- Các xã miền núi: 100m²

Đối với diện tích đất ở, ngoài mức diện tích đất tối thiểu nêu trên, các thửa đất được phép tách thửa phải có cạnh nhỏ nhất lớn hơn hoặc bằng 4m.

Đối với đất nông nghiệp (vườn, ao) tách thành thửa đất độc lập để chuyển sang sử dụng vào mục đích đất ở thì tối thiểu phải bằng hoặc lớn hơn diện tích và chiều dài cạnh đất tối thiểu được phép tách thửa nêu trên.

Đối với đất phi nông nghiệp: việc tách, hợp thửa đất được căn cứ cụ thể vào dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nhưng phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

Một số quy định cụ thể về tách thửa các loại đất:

- Diện tích đất được phép tách thửa không tính phần diện tích đất thuộc hành lang bảo vệ các công trình công cộng hoặc chỉ giới xây dựng.

- Đối với đất nông nghiệp (đất vườn, ao) gắn liền với đất ở khi tách thửa cùng có hai mục đích sử dụng, thì diện tích đất ở được phép tách thửa phải theo mức quy định tại Điều 3; đất nông nghiệp gắn liền với đất ở khi tách thửa không áp dụng theo mức quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

- Trường hợp người sử dụng đất xin tách thửa đất thành thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu đồng thời với việc xin được hợp thửa đất đó với thửa đất khác liền kề để tạo

thành thửa đất mới có diện tích bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu được tách thửa thì được phép tách thửa đồng thời với việc hợp thửa và cấp Giấy chứng nhận cho thửa đất mới.

- Thửa đất được hình thành do người sử dụng đất tự tách ra từ thửa đất đang sử dụng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành trở về sau mà thửa đất đó có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu được tách thửa thì không được cấp Giấy chứng nhận, không được làm thủ tục thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất hoặc thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- Đối với đất nông nghiệp sau khi tách thửa, việc chuyển mục đích sử dụng đất sang mục

đích khác phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc tách thửa để phân chia tài sản thừa kế, ly hôn, v.v... nếu diện tích và kích thước cạnh không đảm bảo theo mức quy định tại Điều 3 của Quyết định này thì phải thỏa thuận phân chia giá trị quyền sử dụng đất, nghiêm cấm việc tách thửa.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại: www.vietnam.gov.vn)



Tin nghiệm thu đề tài:

“Hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm thạch cao nhân tạo từ công nghệ Desulfur hoá khói thải của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại làm phụ gia cho xi măng” (Mã số: P 01 -06)

Thạch cao là một vật liệu khoáng được sử dụng nhiều trong ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất xi măng. Có hai loại thạch cao chính là thạch cao thiên nhiên và thạch cao nhân tạo. Tuy nhiên, nguồn thạch cao thiên nhiên là hữu hạn và đang có dấu hiệu giảm dần, nên thạch cao nhân tạo sẽ dần trở thành nguồn cung cấp chính phục vụ cho sản xuất xi măng. Sản phẩm mà nhóm đề tài nghiên cứu là thạch cao được tạo ra từ quá trình xử lý khí thải SO_2 , SO_3 từ khói thải của các nhà máy nhiệt điện đốt bằng than đá. Việc nghiên cứu chủng loại thạch cao này mang ý nghĩa rất lớn do xử lý được môi trường và tận dụng phế thải thành vật liệu hữu ích.

Trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa Viện Vật liệu Xây dựng và Bộ Xây dựng, ngày 30/5/2008, tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành đã tiến hành nghiệm thu dự án “Hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm thạch cao nhân tạo từ công nghệ Desulfur hoá khói thải của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại làm phụ gia cho xi măng” do TS. Nguyễn Thanh Tùng - Viện VLXD chủ trì thực hiện. Đây là bước triển khai tiếp theo của đề tài “Nghiên cứu sử dụng thạch cao nhân tạo từ công nghệ Desulfur hoá khí thải (FGD) của nhà máy nhiệt điện Phả Lại làm phụ gia cho xi măng” cũng do tác giả thực hiện đã được nghiệm thu vào tháng 6/2005.

Theo kết quả của đề tài nghiên cứu giai đoạn R-D, thiết bị công nghệ của dây chuyền

FGD tại nhà máy nhiệt điện Phả Lại khá hiện đại và hoạt động ổn định. Chất lượng sản phẩm thu hồi từ công nghệ xử lý khói thải của nhà máy nhiệt điện Phả Lại là dạng thạch cao nhân tạo có thành phần hoá học tương tự thạch cao thiên nhiên, tương đồng với một số loại thạch cao nhân tạo của các nước công nghiệp sử dụng công nghệ FGD như Đức, Mỹ, Nhật v.v... và có tác dụng làm phụ gia điều chỉnh đông kết của xi măng. Tuy nhiên, để sản phẩm thu hồi trở thành hàng hoá và sử dụng được ổn định, cần nghiên cứu hoàn thiện chất lượng sản phẩm và đặc biệt là cải tiến tính chất vật lý, giải quyết khâu bết dính gây khó khăn cho định lượng cấp phối sản xuất.

Dự án được triển khai nhằm hoàn thiện quy trình công nghệ chế tạo thạch cao nhân tạo từ khâu chất lượng vật liệu hấp phụ (vữa $CaCO_3$) đến chế độ hấp phụ để sản phẩm thu hồi đạt tiêu chuẩn chất lượng thạch cao sử dụng trong sản xuất xi măng theo tiêu chuẩn TCXD 168:1989 “Thạch cao dùng để sản xuất xi măng”. Bên cạnh đó, nghiên cứu hoàn thiện giải pháp công nghệ giảm độ ẩm hồ vữa thạch cao để đưa vào sản xuất và lập quy trình sử dụng sản phẩm thạch cao nhân tạo trong sản xuất xi măng nhằm mang lại hiệu quả kinh tế và kỹ thuật, giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường.

Để triển khai dự án, nhóm nghiên cứu đã thực hiện công tác thử nghiệm tại Viện VLXD, Công ty Nhiệt điện Phả Lại và Công ty Xi măng Hoàng Thạch. Khối lượng sản phẩm trong thời

kỳ thực hiện dự án trên 10.000 tấn. Trong quá trình thực hiện, các tác giả đã dựa vào kết quả nghiên cứu thử nghiệm kết hợp với tham quan, học hỏi kinh nghiệm của nước ngoài để hoàn thiện các nội dung công nghệ. Cụ thể, đã đánh giá được chất lượng nguyên liệu đầu vào (đá vôi) làm chất hấp phụ khí thải trong công nghệ FGD của dây chuyền II Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại. Bên cạnh đó, nhóm tác giả còn xác lập được tối ưu chế độ công nghệ hấp phụ khí thải với hồ vữa đá vôi để tạo nên sản phẩm bột thạch cao nhân tạo, xác định dây chuyền công nghệ thiết bị giảm ẩm thạch cao nhân tạo thu hồi và xác lập quy cách, chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn TCVN 168:1989.

Với kết quả nghiên cứu hoàn thiện, nhóm tác giả đã rút ra một số kết luận như sau:

- Giảm ẩm bột thải thạch cao bằng giải pháp giảm ẩm như: tự róc nước hoặc tự bốc hơi nước tự nhiên đều không đạt yêu cầu. Do bột thải thạch cao nhân tạo có hàm lượng mịn cao, tạo màng kết nên khi chất đông đã ngăn cản khả năng tự róc nước và tự bốc hơi nước qua bề mặt. Điều này khác hẳn các loại bột vật liệu xây dựng khác. Kết quả cho thấy, theo thời gian, bột thải thạch cao giảm độ ẩm $\leq 15\%$ là không thể được.

- Giải pháp giảm ẩm (tạo viên) bằng phương pháp cưỡng bức tạo hạt bằng đĩa vôi viên, đưa chất kết dính giảm ẩm làm tác nhân kết nối và tự khô là phương pháp hợp lý nhất.

- Thiết bị đĩa vôi viên tạo góc nghiêng lớn hơn $5-7^\circ$ so với góc nghiêng vôi bột phối liệu xi măng. Cụ thể là góc nghiêng phải đạt $50-52^\circ$.

Nguyên nhân là bột thải thạch cao tự bản thân không có tính kết dính và khối lượng thể tích xấp xỉ bằng $1,1 \text{ tấn/m}^3$. Đây là tính đặc thù của vật liệu.

- Kích thước hạt thạch cao nhân tạo được về viên hiệu quả kinh tế nhất là có đường kính $\leq 1,5 \text{ cm}$.

Nhìn chung, nội dung của dự án đã hoàn thành được mục tiêu đề ra. Công nghệ sản xuất sản phẩm thạch cao nhân tạo từ công nghệ Desulfur hoá khí thải mà nhóm tác giả nghiên cứu mang lại hiệu quả kinh tế cao như thu hồi vốn nhanh chóng (sau 15 tháng) và giảm chi phí nhập khẩu. Ngoài ra, nó còn mang lại hiệu quả về mặt môi trường nhờ xử lý được khí thải độc hại và tận dụng phế thải để tái chế thành sản phẩm vật liệu hữu ích. Kết quả của dự án không chỉ mang lại lợi ích kinh tế và môi trường mà còn có ý nghĩa về mặt xã hội, tạo được việc làm cho người lao động. Do đó, nhóm tác giả nên tiếp tục nghiên cứu và chuyển giao công nghệ để sản phẩm thạch cao nhân tạo dạng công nghệ FGD được sử dụng rộng rãi trong các nhà máy xi măng.

Với các kết quả đạt được, dự án “Hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm thạch cao nhân tạo từ công nghệ Desulfur hoá khí thải của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại làm phụ gia cho xi măng” đã được Hội đồng đánh giá cao và xếp loại Xuất sắc.

Chi tiết xin liên hệ: TS. Nguyễn Thanh Tùng
- Viện VLXD - Bộ Xây dựng

Nguyễn Hồng Trang

Dự thảo tiêu chuẩn “Gạch rỗng đất sét nung”

Trong những năm qua, việc sản xuất sản phẩm gạch rỗng đất sét nung đã có nhiều cải tiến về công nghệ. Từ khâu chế biến nguyên liệu đến khâu sấy, nung, ra lò đều có sự hỗ trợ của máy móc và thiết bị, vì thế chất lượng của

gạch nói chung đã được cải thiện đáng kể. Để nâng cao chất lượng sản phẩm, tiến tới hội nhập với tiêu chuẩn của các nước trong khu vực cũng như trên thế giới, cần soát xét sửa đổi tiêu chuẩn TCVN 1450:1998 Gạch rỗng đất sét

nung nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế hiện nay.

Xuất phát từ thực tiễn trên, ngày 06/6/2008, tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành đã tiến hành nghiệm thu dự thảo tiêu chuẩn “Gạch rỗng đất sét nung” do KS. Nguyễn Thị Thu Huyền - Viện VLXD chủ trì thực hiện. Đây là dự thảo được soát xét, chỉnh sửa từ tiêu chuẩn TCVN 1450:1998.

Nhìn chung, dự thảo soát xét về cơ bản vẫn giữ nguyên nội dung của tiêu chuẩn TCVN 1450:1998. Phạm vi áp dụng tiêu chuẩn này chỉ rõ đối tượng cần phải tuân theo là gạch rỗng sản xuất từ đất sét bằng phương pháp dẻo và nung ở nhiệt độ thích hợp, dùng để xây tường và các bộ phận khác của công trình.

Kích thước và chất lượng sản phẩm rất quan trọng do nó ảnh hưởng đến chất lượng công trình khi sử dụng. Hiện nay, kích thước sản phẩm gạch rỗng ở các tỉnh miền Nam và miền Trung nhỏ hơn gạch ở các tỉnh miền Bắc. Để phù hợp với thực tế sản xuất, nhóm dự án đã bổ sung kích thước cơ bản của gạch miền Trung và miền Nam vì đây là tiêu chuẩn ban hành trên toàn quốc. Theo đó, kích thước viên gạch được bổ sung thêm loại gạch rỗng 80 và như vậy, tiêu chuẩn mới sẽ có 4 kích thước gạch là loại 60, 80, 90 và 105. Đối với mức khuyết tật về hình dạng, do có sự hỗ trợ của máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất gạch đã được nâng lên, do đó yêu cầu về mức khuyết tật hình dạng cũng phải yêu cầu cao hơn. Đối với quy định về

ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển, nhóm tác giả đã chỉnh sửa tỷ lệ gạch có nhãn hiệu của cơ sở sản xuất lên 90% so với 80% của tiêu chuẩn cũ. Ngoài ra, nhóm tác giả còn chỉnh sửa một số điểm nhỏ khác để dự thảo tiêu chuẩn được hoàn thiện hơn. Nội dung còn lại được nhóm tác giả giữ nguyên như tiêu chuẩn cũ.

Dự kiến sau khi đưa vào áp dụng, tiêu chuẩn “Gạch rỗng đất sét nung” sẽ định hướng cho các công ty, cơ sở sản xuất gạch xây trong cả nước có căn cứ pháp lý để đánh giá chất lượng sản phẩm, góp phần ổn định và nâng cao chất lượng gạch rỗng đất sét nung. Việc ban hành và áp dụng tiêu chuẩn này một cách thống nhất trong phạm vi cả nước sẽ đảm bảo xác định chính xác chất lượng sản phẩm, tạo ra sự phù hợp với các sản phẩm gạch xây đất sét nung của các nước tiên tiến khác, tiến tới hoà nhập với tiêu chuẩn của một số nước trong khu vực và trên thế giới. Về mặt hiệu quả kinh tế, tiêu chuẩn này sẽ giúp các cơ sở sản xuất và người sử dụng xác định nhanh chóng chất lượng sản phẩm gạch xây đất sét nung ở Việt Nam, mặt khác còn giúp người sử dụng chọn đúng loại sản phẩm phục vụ nhu cầu xây dựng và nâng cao tuổi thọ công trình. Với kết quả đạt được, tiêu chuẩn soát xét “Gạch rỗng đất sét nung” đã được Hội đồng nhất trí nghiệm thu và xếp loại Khá.

Nguyễn Hồng Trang

Bổ sung, đổi mới, hoàn thiện Tiêu chuẩn số liệu khí hậu xây dựng Việt Nam TCVN 4088-85 (Mã số: TC 64-05)

Số liệu khí hậu là một trong những đặc trưng quan trọng được dùng trong thiết kế, quy hoạch kiến trúc và được đưa vào tiêu chuẩn quốc gia về xây dựng ở các nước. TCVN 4088-85 là một trong những tiêu chuẩn nhà nước đã ban hành thuộc loại này.

TCVN 4088-85 dựa vào nguồn số liệu đã có trước năm 1985, chủ yếu trước 1980, nên đã có nhiều điểm trở nên lạc hậu, không phù hợp.

Năm 1994, Bộ Xây dựng đã tiến hành soát xét lại Tiêu chuẩn này, với nguồn số liệu lấy đến năm 1990 nhưng cũng chỉ thực hiện được

một số đặc trưng chính, một số đặc trưng giữ lại kết quả cũ do không có điều kiện. Tuy nhiên, đến nay kết quả này vẫn chưa được ban hành để thay thế TCVN 4088-85.

Nguồn số liệu khí hậu ở nước ta hiện đã có thêm 2 thập kỷ nữa trong đó chứa đựng những biến động thời tiết khá mạnh mẽ của thập niên cuối cùng thế kỷ 20. Vì vậy, việc bổ sung, hoàn thiện và đổi mới TCVN 4088-85 là một yêu cầu cấp thiết và cấp bách.

Trước thực trạng trên, Hội Môi trường xây dựng Việt Nam đã thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học: Bổ sung, đổi mới, hoàn thiện Tiêu chuẩn số liệu khí hậu xây dựng Việt Nam TCVN 4088-85 mã số TC 64 - 05.

Nội dung nghiên cứu bao gồm việc rà soát số liệu khí hậu xây dựng đã được quan trắc ở tất cả các trạm trong thời hạn 40 năm (tiêu chuẩn cũ chỉ trong 20 năm) và tiến hành bổ sung, đổi mới phương pháp tính toán theo tần suất đồng thời đối với nhiệt - ẩm và bức xạ mặt trời và nghiên cứu lại phân vùng khí hậu xây dựng Việt Nam.

Các kết quả nghiên cứu đã đổi mới, bổ sung và hoàn thiện Tiêu chuẩn khí hậu xây dựng cũ, đã sử dụng số liệu quan trắc ở các trạm khí tượng trên toàn quốc trong vòng 40 năm (1960 - 2000), tính toán lại toàn bộ các yếu tố khí hậu, đặc biệt bổ sung các yếu tố chưa đầy đủ trước đây là lượng mưa và tốc độ gió.

Hiện nay trên cả nước có khoảng 150 trạm khí tượng, khí hậu đang hoạt động. Con số này vẫn có sự thay đổi nhất định do sự thành lập mới và ngừng hoạt động của một số trạm không cơ bản.

Số lượng trạm khí tượng được chọn để đưa vào TCVN 4088-85 chỉ là 60 trạm, được nâng lên 64 trạm trong lần soát xét năm 1992 - 1994. Trong tài liệu bổ sung lần này cũng vẫn dùng ở con số của lần bổ sung trước. Tuy với số lượng trạm chỉ chiếm 38% số trạm hiện đang hoạt động trên mạng lưới khí hậu quốc gia tuy nhiên

chúng đã được chọn tiêu biểu cho các khu vực của toàn lãnh thổ, trong đó các đô thị lớn tập trung dân, có mật độ xây dựng cao được ưu tiên.

Nguồn số liệu được lựa chọn từ 2 loại trạm quan trắc là Trạm loại I và Trạm loại II. Trạm loại I tiến hành quan trắc hầu hết các yếu tố khí tượng (riêng yếu tố bức xạ chỉ được đo ở 15 trạm), phải chuyển phát hàng ngày kết quả quan trắc về trung ương, phục vụ kịp thời cho dự báo thời tiết ngắn hạn. Trạm loại II chỉ đo những yếu tố khí tượng cơ bản và cuối tháng mới phải phát báo về trung ương bằng bản tin CLIM.

Để bảo đảm tính đồng nhất tương đối giữa các bộ số liệu, cùng với việc tổ chức chỉnh lý sơ bộ các nguồn số liệu sử dụng, các chuỗi số liệu dùng trong tài liệu này được chọn thống nhất từ năm 1961 đến năm 2000.

Các đặc trưng khí hậu đã được bổ sung số liệu đến năm 2000 và tính toán lại bao gồm: Bức xạ mặt trời, nhiệt độ, độ ẩm không khí, tần suất xuất hiện các cấp nhiệt ẩm và các yếu tố khí hậu khác.

Các đặc trưng khí hậu được nêu ra trong tài liệu này là những đặc trưng thống kê cơ bản được tính hoặc chọn từ các chuỗi số liệu quan trắc thuộc thời kỳ đã nêu. Đề tài nêu ra phương pháp tính toán đối với: Giá trị trung bình và tổng số đối với các đặc trưng khí hậu (bức xạ mặt trời, thời gian có nắng, nhiệt độ và độ ẩm không khí, mưa, gió, lượng mây, số ngày có mưa, mưa phùn, số ngày có đông, sương mù), các đặc trưng cực trị (cao nhất, thấp nhất), biên độ ngày của nhiệt độ, lượng mưa ứng với các suất bão đảm, tần suất xuất hiện các hướng gió, tốc độ và áp lực gió ứng với các chu kỳ lặp khác nhau.

Các đặc trưng phức hợp hoặc tổ hợp là những yếu tố phức hợp. Chúng thường là sự liên kết 2 yếu tố khác nhau theo các khoảng giá trị xuất hiện đồng thời để tính xác suất xuất hiện (%) hoặc thời gian xuất hiện (giờ) đồng thời các

cặp khoảng khác nhau của 2 yếu tố đã nêu. Đó chính là các bảng phân bố tần suất 2 chiều (hay còn gọi là sơ đồ tần suất 2 chiều) của cặp yếu tố được xét, chủ yếu là cặp nhiệt độ và độ ẩm tương đối. Một số chỉ số tổng hợp thường được sử dụng trong khí hậu xây dựng và được xác định cách tính toán trong đề tài gồm có: Nhiệt độ hiệu dụng, nhiệt độ tương đương, chỉ số “Cân cân nhiệt cơ thể (Heat balance)”,...

Để giúp các chuyên gia xây dựng có một số thông tin cơ bản về quy luật phân hoá của khí hậu trên lãnh thổ nước ta khi sử dụng và phân tích số liệu, tài liệu đề tài trình bày một số đặc điểm chính của phân hoá khí hậu Việt Nam, như phân hoá theo thời gian (biến trình ngày, biến trình năm), phân hoá theo không gian (phân hoá khí hậu theo vĩ hướng, chiều Bắc - Nam; phân hoá khí hậu theo kinh hướng - chiều Đông - Tây, phân hoá khí hậu theo chiều cao địa hình).

Về tính toán xử lý số liệu đã áp dụng các kết quả mới nhất trong nghiên cứu là phương pháp gia công số liệu theo chương trình máy tính. Đặc biệt là phương pháp xác định tần suất xuất hiện đồng thời của các yếu tố khí hậu. Nhờ đó kết quả tính toán sát đúng với thực tế hơn so với cách tính toán các yếu tố khí hậu một cách riêng rẽ trước đây.

Trên cơ sở số liệu được bổ sung đầy đủ, sát đúng với thực tiễn đã nghiên cứu phân tích bản đồ phân vùng khí hậu trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy cũng là dạng khí hậu nhiệt đới ẩm, song vẫn có đặc điểm khác nhau ở từng vùng.

Kết quả nghiên cứu đã thống nhất đề xuất chia lãnh thổ Việt Nam thành 2 vùng khí hậu lớn có đặc điểm khác biệt rõ rệt. Vùng phía Bắc từ đèo Hải Vân (vĩ tuyến 16) trở ra có khí hậu nóng ẩm, có mùa lạnh và gió mùa. Mùa hè nóng bức, mùa đông rét buốt. Còn khí hậu phía Nam từ đèo Hải Vân trở vào thì có khí hậu nóng ẩm mà không có mùa lạnh. Có 6 tháng mùa mưa và 6 tháng mùa khô.

Vùng khí hậu phía Bắc chia thành 3 tiểu vùng. Có điểm khác biệt với cách phân chia trước đây là tách vùng đồng bằng Bắc Bộ riêng chứ không ghép với vùng Bắc miền Trung (khu 4 cũ) trước đây. Vì khu 4 cũ nằm kẹp giữa biển và dãy Trường Sơn nên khí hậu không thể đồng nhất với đồng bằng sông Hồng được mà vẫn có đặc điểm khác biệt riêng.

Vùng khí hậu phía Nam chia thành 3 tiểu vùng trong đó có điểm khác với cách phân vùng khí hậu trước đây là ghép các tỉnh ven biển miền Trung thành một tiểu vùng riêng chứ không nhập chung với đồng bằng Nam Bộ thành một vùng. Lý do là các tỉnh Nam Trung Bộ cũng nằm kẹp giữa biển và vùng núi Tây Nguyên nên khí hậu cũng không thể đồng nhất với đồng bằng sông Cửu Long mà vẫn có đặc điểm khác biệt.

Việc nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện TCVN 4088-85 đã được thực hiện một cách hệ thống, toàn diện, có kế thừa Tiêu chuẩn cũ và các kết quả nghiên cứu trước đây nhằm mục đích kiến nghị xây dựng và ban hành một bộ tiêu chuẩn số liệu khí hậu xây dựng mới hoàn chỉnh và sát với thực tiễn để phục vụ cho công tác quy hoạch, thiết kế xây dựng.

Nhóm đề tài cũng kiến nghị sau khi nghiệm thu kết quả nghiên cứu, cho tiếp tục bổ sung hoàn thiện và tiến hành biên tập lại để ban hành chính thức tiêu chuẩn mới về số liệu khí hậu xây dựng Việt Nam lấy tên là TCVN 4088 - 2005 hoặc TCVN 4088 - 2008, nằm trong hệ thống các tiêu chuẩn đã được ban hành mới hiện nay.

Ngày 23/6/2008 Hội đồng KHCN chuyên ngành Bộ Xây dựng đã nghiệm thu đề tài và đánh giá kết quả của đề tài đạt loại khá.

Mọi chi tiết về đề tài liên hệ GS. TS. Trần Ngọc Chấn và PGS. TS. Trần Việt Liễn, Hội Môi trường xây dựng Việt Nam.

Huyñnh Phước

Danh sách các phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận trong tháng 6 và tháng 7/2008

Trong tháng 6 và 7/2008 đã có 21 phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được Bộ Xây dựng ra quyết định công nhận cho phép đi vào hoạt động, bao gồm:

TT	Tên phòng thí nghiệm	Mã số	Quyết định có hiệu lực
1	Trung tâm tư vấn thí nghiệm kiểm định VLXD thuộc Cty CP tư vấn kiểm định XD Bách Khoa Số 212B/34 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, Tp. HCM	LAS-XD 262	QĐ số 870/QĐ-BXD ngày 30/6/2008 có hiệu lực đến: 22/6/2011
2	Phòng thử nghiệm hoá sinh và VLXD thuộc Chi cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng tỉnh Kon Tum Số 11 Nguyễn Huệ, thị xã Kon Tum, tỉnh Kon Tum	LAS-XD 342	QĐ số 871/QĐ-BXD ngày 30/6/2008 có hiệu lực đến: 30/6/2011
3	Công nhận bổ sung khả năng thực hiện các phép thử của Phòng TN chuyên ngành XD thuộc Cty CP tư vấn XD và thương mại Trần Vũ Lô 17- Đường 25B -Khu CN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	LAS-XD 634	QĐ số 872 /QĐ-BXD ngày 30/6/2008 có hiệu lực đến: 17/3/2011
4	Phòng TN và kiểm định chất lượng công trình thuộc Cty CP tư vấn và đầu tư 135 Số 3-Ngõ 6- đường Nguyễn Viết Xuân, P. Hai Bà Trưng, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	LAS-XD 672	QĐ số 873/QĐ-BXD ngày 30/6/2008 có hiệu lực đến: 22/6/2011
5	Phòng TN vật liệu và kiểm tra chất lượng thuộc Cty TNHH Việt Đức Km20, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	LAS-XD 343	QĐ số 874/QĐ-BXD ngày 30/6/2008 có hiệu lực đến: 22/6/2011
6	Phòng TN VLXD thuộc Chi cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng Hải Dương Số 5 Đức Minh, P. Thanh Bình, Tp. Hải Dương	LAS-XD 172	QĐ số 879/QĐ-BXD ngày 03/7/2008 có hiệu lực đến: 28/6/2011
7	Phòng TN vật liệu và kiểm định XD thuộc Cty TNHH tư vấn xây dựng NMS Lô 14D9 Khu dân cư An Hoà, Khuê Trung, Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	LAS-XD 348	QĐ số 880/QĐ-BXD ngày 03/7/2008 có hiệu lực đến: 28/6/2011

8	Phòng TN thuộc Cty CP tư vấn XD và kiểm định chất lượng công trình Tín Nghĩa Số 153 Trường Chinh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	LAS-XD 353	QĐ số 881/QĐ-BXD ngày 03/7/2008 có hiệu lực đến: 28/6/2011
9	Phòng TN cơ đất và VLXD thuộc Cty TNHH tư vấn XD Hà Nam Ngõ 21, đường Lê Công Thanh, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	LAS-XD 671	QĐ số 888/QĐ-BXD ngày 07/7/2008 có hiệu lực đến: 22/6/2011
10	Phòng TN thuộc Cty CP TASCOS Số 20 đường Điện Biên, Tp. Nam Định	LAS-XD 177	QĐ số 898/QĐ-BXD ngày 07/7/2008 có hiệu lực đến: 07/7/2011
11	Phòng TN chuyên ngành XD thuộc Cty CP tư vấn công nghệ và kiểm định XD Số 24 Lô 1B, đường Trung Yên 11, Trung Hòa - Cầu Giấy, Hà Nội	LAS-XD 430	QĐ số 899/QĐ-BXD ngày 09/7/2008 có hiệu lực đến: 03/7/2011
12	Phòng TN chuyên ngành XD thuộc Cty CP đầu tư XD thương mại và tư vấn Thăng Long Tổ 27 Cụm 5 P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, Hà Nội	LAS-XD 359	QĐ số 900/QĐ-BXD ngày 09/7/2008 có hiệu lực đến: 03/7/2011
13	Phòng thí nghiệm VLXD và kiểm định công trình thuộc Cty tư vấn và XD Chí Tâm Số 234 Urê, thị xã KonTum, tỉnh KonTum	LAS-XD 354	QĐ số 902/QĐ-BXD ngày 10/7/2008 có hiệu lực đến: 07/7/2011
14	Phòng TN công trình thuộc Cty CP tư vấn kiểm định Thăng Long Khu nhà làm việc mới, khu đô thị Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội	LAS-XD 674	QĐ số 907/QĐ-BXD ngày 15/7/2008 có hiệu lực đến: 15/7/2011
15	Phòng TN vật liệu và kiểm định chất lượng công trình GT thuộc Trung tâm tư vấn và giám sát XD CTGT Vĩnh Phúc - Sở GTVT Vĩnh Phúc Số 9 Mê Linh, P. Liên Bảo, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	LAS-XD 347	QĐ số 908/QĐ-BXD ngày 15/7/2008 có hiệu lực đến: 15/7/2011
16	Phòng TN cơ lý đất, nền móng và công trình thuộc Cty Liên doanh về kỹ thuật nền móng và công trình (COFEC) P. Ngọc Thụy, Q. Long Biên, Hà Nội,	LAS-XD 346	QĐ số 914/QĐ-BXD ngày 17/7/2008 có hiệu lực đến: 16/7/2009

17	Phòng TN vật liệu -công trình thuộc Cty cổ phần INVACO Số 5 ngách 55/9 Huỳnh Thúc Kháng, Q.Đống Đa, Hà Nội,	LAS-XD 676	QĐ số 916/QĐ-BXD ngày 17/7/2008 có hiệu lực đến: 16/7/2011
18	Bộ phận thử nghiệm xây dựng hiện trường thuộc Phòng nghiệp vụ 6 của Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 Số 64 Lê Hồng Phong, Q.5, Tp. HCM	LAS-XD 666	QĐ số 936/QĐ-BXD ngày 29/7/2008 có hiệu lực đến: 30/7/2011
19	Phòng TN cơ lý đất và VLXD thuộc Cty CP tư vấn đầu tư và XD Kiên Giang Số 34 Trần Phú, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	LAS-XD 361	QĐ số 937/QĐ-BXD ngày 29/7/2008 có hiệu lực đến: 30/7/2011
20	Phòng TN xí nghiệp khảo sát và XD điện thuộc Chi nhánh Cty CP tư vấn XD điện 3 Số 32 Ngô Thời Nhiệm, P. 7, Q. 3, Tp. HCM	LAS-XD 365	QĐ số 938/QĐ-BXD ngày 29/7/2008 có hiệu lực đến: 30/7/2011
21	Phòng TN thuộc Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình XD - Sở XD Bạc Liêu Đường Nguyễn Tất Thành, P.1, thị xã Bạc Liêu	LAS-XD 100	QĐ số 941/QĐ-BXD ngày 30/7/2008 có hiệu lực đến: 30/7/2011

Huỳnh Phước

Dự án chiếu sáng các hầm đường bộ ở Arập Xê-ut

Ở những vùng núi phía Nam và phía Tây của Arập Xê-ut có rất nhiều hầm đường bộ cần được bố trí hệ thống chiếu sáng vào ban ngày để tránh xảy ra các vụ tai nạn giao thông do thay đổi ánh sáng đột ngột khi các lái xe đi từ bên ngoài vào trong hầm tối. Từ năm 1985, hệ thống năng lượng quang điện (photovoltaic) đã được sử dụng để chiếu sáng cho 2 trong số các đường hầm đó: hầm thứ nhất dài 166 mét, và hầm thứ 2 dài 546 mét. Với thành công bước đầu này, Bộ Giao thông Arập Xê-ut đã đề xuất việc chiếu sáng vào ban ngày cho các hầm có chiều dài trên 100 mét. Tuy nhiên, công ty điện lực địa phương lại không thể tiếp cận được với 13 hầm trong số đó vì các hầm này nằm ở



những khu vực đồi núi hiểm trở và nằm ngoài tầm với của lưới điện. Tổng chiều dài của các hầm này là 3.548 mét, chiều dài mỗi hầm từ 115 - 687mét.

Mục tiêu của dự án này là sử dụng hệ thống năng lượng quang điện để chiếu sáng cho 13 hầm nói trên. Đầu tiên, các hầm được khảo sát và đánh giá về khả năng lắp đặt và vận hành hệ thống chiếu sáng bằng quang điện. Từ đó sẽ đưa ra các thiết kế hệ thống chiếu sáng ban ngày phù hợp, bao gồm lựa chọn vị trí lắp đặt cũng như lựa chọn thiết bị sử dụng, mô phỏng quá trình hoạt động của hệ thống, nghiên cứu về tuổi thọ của hệ thống, và bảo đảm hệ thống pin sẽ đủ cung cấp năng lượng chiếu sáng vận hành tự động trong các điều kiện trời nhiều mây. Chi phí lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng hệ thống được dự tính sẽ cao hơn so với hệ thống chiếu sáng sử dụng dầu diesel, do đó sử dụng hệ thống chiếu sáng quang điện kết hợp chiếu sáng bằng dầu diesel sẽ là giải pháp tốt nhất. Một nguyên nhân của việc không sử dụng riêng hệ thống chiếu sáng diesel là thế giới đang cần tìm kiếm các nguồn thay thế nhiên liệu hóa thạch đang có trữ lượng ngày càng giảm do gia tăng dân số. Sử dụng năng lượng mặt trời được xem là một giải pháp hiệu quả.

Một trong những ứng dụng quan trọng của năng lượng mặt trời là sự chuyển đổi trực tiếp các bức xạ mặt trời thành điện năng nhờ các thiết bị bán dẫn hay còn được gọi là tế bào quang điện. Trong vài thập kỷ gần đây, tế bào quang điện đã cung cấp nguồn năng lượng ổn định cho sản xuất và sinh hoạt ở những khu vực khó tiếp cận nhưng dồi dào ánh nắng mặt trời, hoặc ở những vùng có nhu cầu sử dụng điện tương đối ít thì dùng hệ thống quang điện sẽ tiết kiệm hơn nhiều so với sử dụng lưới điện. Tuy nhiên việc sử dụng hệ thống quang điện chưa được phổ biến rộng rãi một phần là do chi phí lắp đặt chúng khá cao. Vì thế, hệ thống quang điện mới chỉ được sử dụng ở những vùng xa, ví dụ như vùng đồi núi, nơi không tiếp cận được với các nguồn điện khác. Tại Arập Xê-ut, việc chiếu sáng cho các hầm đường bộ ở khu vực đồi núi đã trở thành một trong những ứng dụng quan trọng của năng lượng quang

điện, tuy nhiên có rất ít tài liệu nói về đề tài này.

Năng lượng quang điện lần đầu tiên được sử dụng để cung cấp ánh sáng vào ban ngày cho các hầm đường bộ ở Arập Xê-ut từ năm 1985, khi Công ty Công nghệ King Abdulaziz City (KACST) và Bộ Giao thông hợp tác thiết kế và lắp đặt 2 hệ thống quang điện ở miền Tây Nam gần thành phố Abha (tại 18 độ vĩ Bắc và 42 độ kinh Đông, độ cao 2000 mét so với mực nước biển). Những hệ thống này chỉ phục vụ riêng cho 2 đường hầm trong khu vực, và Bộ Giao thông đang nghiên cứu việc cung cấp ánh sáng ban ngày cho tất cả các hầm còn lại ở Abha và khu vực thành phố Al-baha.

Trước tiên, Bộ Giao thông đã đề nghị công ty điện lực địa phương xem xét khả năng đưa điện lưới đến với các hầm này. Trong khi một số hầm có thể được cung cấp điện lưới thì có 13 hầm ở hai khu vực trên không thể tiếp cận điện lưới do địa hình đồi núi phức tạp. Bộ Giao thông đã đề nghị KACST nghiên cứu việc sử dụng các hệ thống quang điện để cung cấp ánh sáng cho các hầm nói trên. KACST đã chỉ định Viện nghiên cứu năng lượng, đơn vị trực thuộc KACST, thực hiện dự án.

Mục tiêu của dự án bao gồm:

- Giảm chi phí lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng trong các hầm.
- Nghiên cứu địa điểm thích hợp để lắp đặt hệ thống quang điện.
- Giảm nguy cơ lở đá hoặc động vật hoang dã phá hỏng hệ thống quang điện.
- Cung cấp hệ thống chiếu sáng tự động có



Bảng 1: Độ dài và những điều kiện cần thiết để chiếu sáng cho 13 đường hầm.

	Đường Hầm	Độ dài (m)	Lượng điện cần thiết (W)	Số lượng module quang điện	Diện tích cần thiết (m ²)
AL-BAHA	1041	121	4.235	350	140
	1042	115	4.025	320	128
	1044	165	5.775	450	180
	1045	150	5.250	420	168
	1046	118	4.130	320	128
	1049	550	12.100	950	138
	1051	380	8.360	650	260
	1056	207	4.554	360	144
	Tổng cộng	1.806	48.429	3.820	1.528
ABHA	1088	553	12.166	500	200
	1087	687	15.114	450	180
	1085	169	5.915	1.150	460
	1083	171	5.985	950	380
	1982	162	5.670	450	180
	Tổng cộng	1.742	44.850	3.500	1.400

giá thành thấp hơn so với việc lắp đặt hệ thống pin công suất lớn.

- Điều chỉnh cường độ chiếu sáng trong hầm sao cho trong hầm luôn luôn có ánh sáng và không có sự thay đổi ánh sáng giữa bên ngoài và bên trong hầm.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế về độ bền của hệ thống và chi phí năng lượng.

Trong tổng số 13 đường hầm gần thành phố Abha có 5 hầm trên một tuyến đường núi hiểm trở gọi là Đèo Sheaar. 8 đường hầm khác ở gần

thành phố Al-baha. Các hầm trong mỗi khu vực có vị trí rất gần nhau (mỗi hầm cách nhau khoảng 0,35km- 4,40km), vì vậy lúc đầu người ta nghĩ rằng có thể lắp đặt hệ thống quang điện trung tâm cho mỗi nhóm hầm. Tuy nhiên, qua nghiên cứu, khảo sát các địa điểm thì diện tích đất xung quanh các hầm không đủ để thực hiện phương án trên, thay vào đó, mỗi hầm sẽ được thiết kế một hệ thống quang điện riêng để chiếu sáng.

Vị trí lý tưởng để lắp đặt hệ thống quang

điện là những nơi tránh được bóng râm và trực diện với mặt trời vào ban ngày trong cả năm. Việc tìm ra những vị trí như thế là khá khó khăn đối với khu vực đồi núi. Khi lựa chọn địa điểm thích hợp để lắp đặt hệ thống quang điện, cần phải tính toán hướng chiếu sáng của mặt trời trong cả năm, và độ dài cũng như thời gian phủ bóng râm cũng cần được tính toán trong từng mùa. Sau khi đã tính toán kỹ lưỡng và lựa chọn được địa điểm tiềm năng, thì phải đánh giá và đảm bảo tính an toàn của địa điểm lắp đặt. Việc xem xét việc tránh đá lở khi có mưa bão và bảo vệ hệ thống không bị phá hoại do thú dữ cũng khiến cho việc lựa chọn địa điểm thích hợp trở nên khó khăn hơn, làm tăng chi phí lắp đặt, bảo vệ và bảo trì các hệ thống quang điện.

Các hệ thống quang điện sử dụng cho 13 hầm nói trên đã được mô hình hóa từ các hệ thống từ dự án của KACST thực hiện năm 1985. Trước tiên, lượng năng lượng cần thiết để chiếu sáng từng mét hầm được tính toán dựa trên các yếu tố sau:

- Lượng ánh sáng cần thiết ở lối vào hầm, nơi cần nhiều ánh sáng nhất
- Lượng ánh sáng cần thiết ở cửa hầm (khu vực chuyển tiếp) cần ít ánh sáng hơn so với lối vào hầm
- Lượng ánh sáng cần thiết bên trong hầm, cần duy trì mức độ ổn định giống như ánh sáng tự nhiên ở bên ngoài hầm.

Dựa trên những tiêu chí trên và kinh nghiệm thi công trước đó của KACST, lượng tiêu thụ điện được tính toán như sau:

- Hầm có độ dài từ 200m trở xuống tiêu thụ hết 22W/m
- Hầm có độ dài hơn 200m tiêu thụ 35W/m.

Từ đó có thể tính toán được quy mô của hệ thống chiếu sáng cần thiết cho mỗi hầm: số lượng modul quang điện, cách sắp xếp các module này (nối tiếp hoặc song song), số lượng và chủng loại pin cần dùng, và cách bố trí chúng, công suất các biến áp (bộ biến đổi DC/AC). Giả sử mỗi diện tích $0,4m^2$ tạo ra 100W điện, thì có thể tính được tổng diện tích cần thiết bằng cách nhân số lượng modul quang điện với 0,4. Bảng 1 mô tả chiều dài mỗi hầm, lượng điện tiêu thụ và số lượng modul quang điện cũng như diện tích lấy sáng cần thiết.

Bước tiếp theo của quá trình thiết kế hệ thống chiếu sáng là tính toán công suất và giá thành các máy phát điện diesel. Ba loại máy phát được sử dụng có công suất lần lượt là 5kW, 10kW và 15kW tương ứng tương ứng tiêu thụ khoảng 9.000, 18.000 và 35.000 lít dầu diesel mỗi năm. Với giá dầu diesel là 0,09 đô la Mỹ/ lít, chi phí để chạy 3 chiếc máy phát nói trên trong 20 năm là 171.000, 200.000 và 226.000 USD. Chi phí trên bao gồm: dầu diesel, bộ lọc, dầu bôi trơn, vận tải kỹ thuật, vận hành và bảo dưỡng. So sánh chi phí lắp đặt và vận hành hệ thống quang điện và hệ thống máy phát diesel trong 20 năm cho thấy, các hệ thống quang điện có chi phí lớn gấp 2 lần so với hệ thống diesel (Xem bảng 2).

Sự chênh lệch này có thể giải thích một phần là do phải cộng thêm 30% chi phí cho hệ thống quang điện để bù cho tổn thất về điện khi mặt trời xuống khuất sau núi. Do nguyên nhân nói trên cộng với việc giá dầu diesel ở Arập Xê-ut khá rẻ nên đã dẫn đến việc lựa chọn giải pháp sử dụng hệ thống quang điện kết hợp hệ

Bảng 2 – Chi phí cho hệ thống quang điện và máy phát điện Diesel trong 20 năm

Chi phí	Hệ thống quang điện (USD)	Máy phát điện Diesel (USD)
Chi phí cho hệ thống	4,1 triệu USD	1,4 triệu USD
Chi phí bảo trì	1,3 triệu USD	1,3 triệu USD
Tổng chi phí	5,4 triệu USD	2,7 triệu USD

thống máy phát chạy dầu. Hệ thống quang điện sẽ được hỗ trợ bởi các máy phát trong trường hợp không có ánh nắng mặt trời trong trên 3 ngày. Sử dụng máy phát điện điêzen sẽ giúp giảm được kích thước và chi phí cho các tấm pin cần thiết để vận hành hệ thống quang điện khi trời nhiều mây. Ví dụ một tấm pin đảm bảo cung cấp năng lượng chiếu sáng trong 5 ngày có thể có giá thành bằng gần 50% giá thành của toàn bộ hệ thống quang điện. Sử dụng kết hợp giữa hệ thống quang điện và máy phát điện điêzen đem lại các lợi ích sau:

- Tiết kiệm nhiên liệu.
- Sử dụng hệ thống máy phát điện điêzen ở vùng sâu, vùng xa đòi hỏi công tác bảo trì vất vả và tốn kém
- Chi phí vận chuyển dầu khá cao
- Việc sửa chữa những hỏng hóc của máy

phát điện đòi hỏi nhiều thời gian do phải chuyển phụ tùng thay thế từ các thành phố nằm ở xa.

Bài học kinh nghiệm:

Mục tiêu chính của dự án là tăng cường an toàn giao thông bằng việc cung cấp ánh sáng ban ngày cho các hầm đường bộ có chiều dài từ 100 m trở lên và nằm xa lưới điện trong vùng.

Hệ thống hỗn hợp quang điện- điêzen được xem là hệ thống tin cậy và phù hợp nhất để cung cấp ánh sáng cho 13 đường hầm. Hệ thống quang điện không yêu cầu đặc biệt lớn do chỉ cung cấp điện vào ban ngày.

KACST khuyến cáo nên đặt các máy phát điện điêzen ở khoảng giữa hai đường hầm để bảo đảm điện cho những ngày không có nắng

ND: Lê Hải Yến

Nguồn: T/C Sharing Innovative Experience.

Hiện trạng và tương lai phát triển của ngành công nghiệp chế tạo máy sản xuất vật liệu gốm xây dựng của Trung Quốc

Ngành gốm (ceramic) xây dựng của Trung Quốc đã bắt đầu phát triển nhanh từ năm 1983, khi một nhà máy gốm chịu axit của Phật Sơn lắp đặt những dây chuyền sản xuất gạch ốp lát ceramic hoàn toàn tự động đầu tiên của Italy, sản lượng gạch ốp lát ceramic tăng lên từ 272 triệu m² vào năm 1991 lên 4 tỷ m² năm 2006 và chiếm tới 44% tổng sản lượng gạch ốp lát ceramic của toàn thế giới. Cũng trong thời gian đó, ngành công nghiệp chế tạo thiết bị xây dựng của Trung Quốc cũng có sự phát triển rất mạnh mẽ. Trước 1983, thiết bị xây dựng ở Trung Quốc hầu như phụ thuộc vào nhập khẩu, nhưng tới năm 2007, nhập khẩu thiết bị xây dựng giảm xuống còn dưới 10%. Thiết bị trong nước đang thay thế dần dần thiết bị nhập khẩu và đang tiến tới mục tiêu 100% thiết bị xây dựng được sản xuất tại Trung Quốc.

I. Đánh giá tình hình thị trường thiết bị ceramic trong 3 năm 2004 - 2006:

Trong giai đoạn 2004 -2006, với xu thế phát triển không ngừng của nền kinh tế quốc dân, thị trường thiết bị ceramic xây dựng Trung Quốc đã đạt tới mức tăng trưởng kỷ lục trung bình hàng năm tới 35%, tổng doanh thu đạt từ 4,5 tỷ NDT (gần 55 triệu USD) năm 2004 lên tới 80 tỷ NDT (gần 1 tỷ USD) năm 2006, năng lực của thị trường tăng lên gấp đôi trong vòng 2 năm.

Năm 2004:

Ngành chế tạo thiết bị ceramic trong nước thực hiện doanh thu đạt gần 4,5 tỷ NDT, trong đó:

- Thiết bị nguyên liệu thô chiếm khoảng 41,8%. Đã tiêu thụ được 230 bộ thiết bị nguyên liệu thô, tổng doanh thu đạt gần 1,76 tỷ NDT.
- Thiết bị nạp tải máy ép chiếm khoảng 4,1%: Đã tiêu thụ được 240 bộ máy nạp tải máy ép, tổng doanh thu đạt gần 185 triệu NDT.
- Máy ép chiếm khoảng 20%, tiêu thụ được 327 bộ máy, doanh thu đạt gần 610 triệu NDT

- Lò nung, chiếm 27,3%: Đã tiêu thụ được 245 dây chuyền lò nung, tổng doanh thu đạt gần 1,225 tỷ NDT.

- Thiết bị gia công sâu (mài) chiếm 6,8%: Có 200 dây chuyền thiết bị gia công sâu được tiêu thụ, tổng doanh thu đạt 500 triệu NDT.

- Cải tạo nhà máy cũ: Thực hiện tổng doanh thu gần 220 triệu NDT.

Năm 2005

Ngành chế tạo thiết bị gồm xây dựng thực hiện được tổng doanh thu đạt gần 5,5 tỷ NDT trong năm 2005.

- Thiết bị nguyên liệu: Thiết bị nguyên liệu đã tiêu thụ được 300 bộ, thực hiện doanh thu gần 2,3 tỷ NDT.

- Thiết bị nạp tải máy ép: Đã tiêu thụ được 295 bộ máy, doanh thu đạt gần 748 triệu NDT.

- Máy ép: Đã tiêu thụ được 400 bộ máy ép, tổng doanh thu đạt 748 triệu NDT, trong đó 148 bộ máy ép công suất lớn hơn, doanh thu đạt 370 triệu NDT. Máy ép nhỏ hơn: tiêu thụ được 252 bộ, doanh thu đạt gần 378 triệu NDT. (Chú ý: Máy ép công suất lớn có công suất lớn hơn hay bằng 3000 tấn, ngược lại thuộc loại nhỏ).

- Lò nung: Đã tiêu thụ được 200 lò nung, doanh thu đạt gần 1 tỷ NDT

- Thiết bị gia công sâu: Đã tiêu thụ được 230 dây chuyền, doanh thu đạt 575 triệu NDT.

- Cải tạo nhà máy cũ: Thực hiện được giá trị doanh thu 651 triệu NDT.

Năm 2006

Ngành chế tạo máy ceramic trong nước thực hiện giá trị doanh thu gần 8 tỷ NDT trong năm 2006.

- Thiết bị nguyên liệu: Đã tiêu thụ được 300 bộ thiết bị, doanh thu đạt gần 3 tỷ NDT.

- Thiết bị chất tải máy ép: Tiêu thụ được 650 bộ, doanh thu đạt gần 520 triệu NDT.

- Máy ép: Tiêu thụ được 600 máy ép, nâng giá trị doanh thu lên 11,5 tỷ tệ, trong đó 225 bộ là máy ép lớn, doanh thu đạt gần 600 triệu NDT.

- Lò nung: ít nhất tiêu thụ được 300 lò nung

và thực hiện được doanh thu đạt 1,08 tỷ NDT.

- Thiết bị gia công sâu: Đã tiêu thụ được 250 dây chuyền mài, nâng doanh thu lên 625 triệu NDT doanh thu các thiết bị gia công sâu khác đạt 138 triệu NDT.

- Cải tạo nhà máy cũ: Thực hiện được giá trị doanh thu gần 1,08 tỷ NDT.

II. Tình hình thị trường nửa đầu năm 2007

Sau nhiều năm phát triển, ngành công nghiệp thiết bị gồm xây dựng của Trung Quốc đã dần dần đạt được khả năng tham gia vào thị trường quốc tế. Những số liệu thống kê trước đây cho thấy rằng nhu cầu vẫn còn rất lớn trên các thị trường quốc tế. Dự báo rằng việc xuất khẩu thiết bị sẽ tiếp tục tăng lên trong 4 - 6 năm sắp tới.

Ngay từ đầu năm 2007, ngành công nghiệp chế tạo thiết bị sản xuất ceramic đã bước vào kỷ nguyên Vàng (Golden Age). Nhu cầu lớn làm tăng thêm lợi nhuận và những cơ hội kinh doanh. Năm này đã trở thành năm tuyệt vời đối với ngành công nghiệp thiết bị gồm Trung Quốc.

Vào nửa đầu năm 2007, ngành thiết bị ceramic đã tiêu thụ được trên thị trường trong nước đạt tổng giá trị doanh thu gần 5,5 tỷ NDT, tăng 1,5 tỷ NDT so với cùng kỳ năm trước (tăng 37,5%). Một ví dụ về nhu cầu máy ép, gần 400 bộ máy ép thủy lực các loại đã được tiêu thụ trong nửa đầu năm 2007, mà thị trường được chia sẻ chủ yếu bởi 3 hãng lớn: Litai, Sacmi và Keda. Với một xưởng chế tạo lớn đang được Sacmi China (Sacmi Trung Quốc) đưa vào vận hành, khách hàng sẽ có thêm cơ hội lựa chọn.

III. Xu hướng phát triển công nghiệp máy ceramic xây dựng của Trung Quốc trong giai đoạn 2008 - 2010

Nhu cầu đối với ngành thiết bị ceramic sẽ còn tiếp tục và tăng nhanh trong 4 - 6 năm tới, và đặc biệt nhu cầu trong 3 năm tới sẽ tăng lên hơn 30%.

1. Các yếu tố sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển thiết bị ceramic trong thời gian tới:

(1) Phân tích các cơ hội.

Những thay đổi lớn trong môi trường vĩ mô đang trở nên ảnh hưởng nhiều hơn tới sự phát triển công nghiệp.

- Sự công nhận các sản phẩm “Made in China” (Chế tạo tại Trung Quốc) trên thị trường thế giới sẽ dần dần tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh hơn cho các doanh nghiệp Trung Quốc.

Quay trở về thời kỳ xa trước đây, thị trường quốc tế đã có những đánh giá âm ảm đối với sản phẩm ceramic “Sản xuất tại Trung Quốc”. Họ cho rằng Trung Quốc có nền công nghệ và thiết bị nghèo nàn và không thể sản xuất được các sản phẩm ceramic chất lượng cao. Hơn thế nữa, một số các đại lý tiêu thụ từ châu Âu đã thường mua từ Trung Quốc một số sản phẩm chất lượng thấp hơn một cách cố ý và tiêu thụ các sản phẩm đó bằng cách bán hạ giá. Thậm chí một số hãng cạnh tranh không công khai đã cố ý dùng mọi biện pháp để làm lu mờ hình ảnh của các sản phẩm ceramic Trung Quốc. Bằng cách làm như vậy, họ hi vọng rằng các thị trường quốc tế sẽ đánh giá các sản phẩm sản xuất ở Trung Quốc là thuộc diện chất lượng trung bình.

Tuy nhiên, với sự tăng không ngừng xuất khẩu các sản phẩm ceramic Trung Quốc trong những năm vừa qua, các thị trường trên toàn cầu đã bắt đầu chấp nhận các sản phẩm chế tạo ở Trung Quốc. Đây là những con số chứng minh cho nhận định này. Xuất khẩu của Trung Quốc tới các nước châu Á chỉ chiếm 30% tổng nhập khẩu của nước này, điều đó đang đe dọa vị trí ưu thế của các đối thủ châu Âu. Lần đầu tiên vào năm 2005, hàng xuất khẩu của Italy đã nhường vị trí đứng đầu cho Trung Quốc và các đại lý phân phối của Italy đã nhường vị trí của một nước xuất khẩu lớn nhất cho Trung Quốc và sản lượng xuất khẩu của Italy tiếp tục giảm đi trong 5 năm qua. Xuất khẩu hàng Ceramic của Italy giảm đi từ 412,5 triệu m² năm 2004 xuống còn 390 triệu m² năm 2006. Tây Ban Nha cũng là một cường quốc xuất khẩu về cơ

bản vẫn giữ được mức ổn định trong 3 năm vừa qua, với giá trị xuất khẩu đạt 341 triệu m² mỗi năm. Xuất khẩu của Trung Quốc năm 2006 đạt 540 triệu m², vượt lên đáng kể so với tất cả các nước khác. Với sự quan tâm ngày càng tăng lên đối với các sản phẩm ceramic của Trung Quốc trên thị trường quốc tế, các thị trường xuất khẩu đối với ngành công nghiệp gốm Trung Quốc là một tương lai sáng lạn.

(2) Phát triển tiếp tục nhu cầu trên thị trường trong nước:

Công nghiệp gốm Trung Quốc vẫn giữ được mức tăng trưởng nhanh trong nhiều năm. Duy trì đường lối phát triển kinh tế nhanh của Trung Quốc, ngành công nghiệp gốm xây dựng sẽ giữ vững được xu hướng phát triển ổn định trong thời gian dài trong tương lai.

Mức tiêu thụ nhà ở quốc gia của các cư dân đô thị vẫn tiếp tục tăng. Sự tăng đầu tư trong ngành bất động sản vẫn rất đáng kể, sự phát triển trang trí ốp lát các thành phố sẽ tiếp tục làm tăng nhu cầu năng lượng; các cơ sở thương mại, vui chơi giải trí, nhà cũ, và các nhà khách đòi hỏi phải tiếp tục trang trí. Trung Quốc cần một lượng lớn gạch ốp lát ceramic. Theo số liệu thống kê, diện tích nhà ở hoàn thành đạt tới 150 triệu m², và sẽ cần trang trí với giá trị lên tới 4000 tỷ NDT mỗi năm, như vậy nền công nghiệp ceramic đối mặt với những cơ hội của thị trường vô cùng to lớn để phát triển ở Trung Quốc, và đó là một trong những yếu tố cơ bản nhất để phát triển mạnh hơn nữa ngành gốm xây dựng Trung Quốc.

Một lĩnh vực mới “Quy hoạch xây dựng nông thôn mới” đã được chính phủ bằng đầu khi bước vào thế kỷ, là một yếu tố khác thúc đẩy sự tiêu thụ các vật liệu xây dựng cũng như gốm xây dựng vượt lên dẫn đầu trong 5 - 10 năm sắp tới.

Các sự kiện quốc tế lớn diễn ra ở Trung Quốc cũng đem đến những cơ hội kinh doanh lớn. Thế vận hội Olympic Bắc Kinh 2008 là một ví dụ, ngân sách đã đầu tư 280 tỷ NDT, trong đó 210 tỷ NDT được sử dụng cho xây dựng các

công trình thể thao, và sẽ xây dựng khoảng 60 triệu m² nhà ở mới, cần cải tạo 9 triệu m² nhà ở hiện có; có hơn 300 khách sạn mới, và các công trình thương mại cũng sẽ hoàn thành nhanh chóng. Ngoài những yếu tố kể trên, có những dự án lớn cấp quốc gia cũng sẽ kích thích sự tiêu thụ lớn trong nước các vật liệu xây dựng, như dự án Shanghai World Expo (Xuất khẩu Thế giới Thượng Hải) sẽ được tổ chức vào năm 2010 và thu hút đầu tư trực tiếp lên tới 3 tỷ USD trong vòng vài năm tới; “The Guangzhou Asian Games” (Thế Vận hội Châu Á Quảng

Châu) cũng sẽ được tổ chức vào năm 2010.

(3) Kết luận

Ngành công nghiệp gốm xây dựng cũng như ngành công nghiệp máy và thiết bị có liên quan của Trung Quốc đã đạt được những tiến bộ to lớn trong những năm vừa qua và được dự báo sẽ có sự tiến bộ và phát triển hơn nữa trong tương lai.

Đinh Bá Lô

Theo T/C “Ceramic Explorer” Trung Quốc, N3/2008

Gạch Silicat - sản phẩm thân thiện với môi trường

Lasco là một công ty xây dựng, chế tạo máy và thiết bị có hơn 125 năm kinh nghiệm về kỹ thuật đúc, thiết kế các máy ép và búa thủy lực. Từ những năm 1960, Lasco đã ứng dụng công nghệ ép vào sản xuất gạch silicat. Các máy ép khối silicat do Lasco sản xuất hiện nay có công suất từ 3150kN - 10000 kN. Lasco chế tạo 2 loại máy nén cho dây chuyền sản xuất các khối xỉ tro và khối Silicat:

KSE là máy nén tác động đơn cho khối Silicat cao đến 200mm. Loại máy nén này được thiết kế dùng để sản xuất các loại gạch kích cỡ nhỏ, lực nén thường từ 400-800 TO. Các công cụ tương ứng cho các kích cỡ khối khác nhau có thể được thiết kế tùy thuộc yêu cầu công nghệ.

KSP là máy nén 2 phía cho khối Silicat cao đến 625mm. Lực nén thường từ 400 - 1000 TO. Người ta thiết kế các máy nén này cho sản xuất các loại khối cỡ lớn và vừa.

Một sản phẩm mới của Lasco là máy ép PSP cho các kích cỡ chi tiết thay đổi. Máy ép này cho phép sản xuất các khối silicat với độ dày và chiều dài khác nhau với một dụng cụ ép.

Sản phẩm gạch và khối xây (blocs) silicat được chế tạo theo công nghệ của Lasco gồm các thành phần sau đây: nước, cát, phụ gia, vôi và năng lượng. Các thành phần này phải được chuẩn bị đủ về số lượng và chất lượng.

Nguyên liệu

- Cát: Cát silic chiếm tới 90% trọng lượng

của các khối silicat. Cát là nguyên liệu quan trọng nhất trong sản xuất khối silicat, cát không chứa mùn thực vật, hàm lượng SiO₂ trên 70%. Cát cũng cần đảm bảo thành phần hạt theo tiêu chuẩn quy định, có lẫn ít tạp chất. Cần phải sàng cát để loại bỏ các viên đá lớn trước khi đưa vào làm gạch silicat.

- Xỉ tro: Xỉ tro chiếm tới 65%, tùy theo chất lượng của loại gạch silicat.

- Đá vôi: Xử lý đá vôi bằng cách nghiền đá. Vôi cần đảm bảo chất lượng, hàm lượng CaO >70%, MgO < 1,5%; kích thước hạt 0,05 - 0,09 mm. Sau đó, đá vôi được đưa vào trong buồng đốt và nung ở nhiệt độ 1200°C. Quá trình tôi vôi phải phù hợp với các điều kiện hoạt động, phản ứng tôi vôi phải hoàn thành trong bình phản ứng.

- Nước: Trong sản xuất các khối xỉ tro và silicat, nước là một tác nhân phản ứng, là môi trường phản ứng và là một tác nhân kết dính. Thông thường, lượng nước thích hợp không có sẵn nên người ta thường sử dụng nước sông hoặc nước biển. Trong một vài trường hợp nước phải được xử lý.

Xử lý nguyên liệu

- Pha trộn ban đầu

Một yêu cầu quan trọng cho một cấu trúc khối đồng nhất và mức độ sử dụng lớn nhất của vôi sống là sự phân bố đều của các thành phần trong hỗn hợp cơ bản. Một máy trộn điều khiển

bằng máy tính yêu cầu một công thức pha chế đặt trước cho cát, xỉ tro, nước và vôi sống. Đầu tiên phân loại cát bằng băng tải đổ cát vào các thùng nhận cát thông qua lưới phía dưới, dưới thùng là băng tải xả cát vào một vận thăng gầu nâng. Thang máy chuyển cát tới trạm sàng, sau đó cát được chuyển bằng băng tải vào các silô. Từ các silô, cát được chuyển tới nhà chứa máy trộn và đưa vào máy trộn với đá vôi cục mịn trộn với cường độ lớn. Khi quá trình trộn kết thúc, hỗn hợp được đưa tới lò phản ứng thông qua các băng tải để tôi đá vôi.

- Tôi đá vôi

Vôi cần đảm bảo chất lượng, hàm lượng $\text{CaO} > 70\%$, $\text{MgO} < 1,5\%$; kích thước hạt 0,05 - 0,09 mm.

- Nước: Nước cần thiết cho quá trình tôi vôi. Nước phải sạch không có chứa muối hoà tan hay các chất hữu cơ. Để tạo thành cấu trúc silicat can xi trong nồi chưng áp, nước nguyên chất là tốt nhất, cần đặc biệt chú ý tới các i-on clo, sunphát, nitrat và amoniac trong nước.

Hỗn hợp cát+vôi+nước được chuyển tới bình phản ứng, trong đó có diễn ra quá trình tôi vôi. Bình phản ứng phải có kích thước phù hợp sao cho phản ứng tôi vôi xảy ra hoàn toàn trước thời gian hỗn hợp được trộn từ đỉnh xuống đáy.

Hỗn hợp này ra khỏi bình phản ứng và được đưa tới các máy ép khối silicat thông qua một máy trộn phụ được thiết kế như là một máy trộn 2 trục cung cấp liên tục. Máy trộn phụ có các nhiệm vụ sau:

- Phân tích lượng đá khối trong bình phản ứng

- Thiết lập chính xác lượng nước nén và sự vận chuyển hỗn hợp đó tới máy ép khối silicat.

Sản xuất khối silicat

Nguyên liệu thô được nén và ép trong các máy ép khối xỉ tro và silicat của Lasco sử dụng thuỷ lực tự động hoàn toàn. Các máy ép Silicat làm việc trong 3 chu kỳ:

- Nạp điện công cụ với nguyên liệu thô

- Nén nguyên liệu thô

- Đẩy phôi ra

Bộ điều khiển máy nén khối Silicat bằng

thuỷ lực có các ưu điểm như: Độ nén, tốc độ và thời gian giữ dưới áp suất có thể dễ dàng thích hợp với những giá trị tối ưu tương ứng của một dải rộng.

Với sản xuất của các khối xỉ tro, điều cần lưu ý đặc biệt quan trọng trong sản xuất quá trình nén là, không khí có thể thoát ra từ các khối. Với các máy nén thuỷ lực rất dễ dàng nhận ra.

Áp suất cần để nén nguyên liệu thô được tạo thành dần dần trong một vài giây. Để các lực nén được truyền tới nguyên liệu thô dưới áp suất được toả đều, các máy ép Silicat với hệ thống nén 2 phía được sử dụng cho các khối có chiều cao lớn hơn 200mm.

Các thiết bị tạo hình đặc biệt cho phép sản xuất các khối Silicat và xỉ tro khác nhau về trọng lượng và định dạng. Một đặc điểm nổi bật của thiết bị này là cho ra sản phẩm chính xác về độ cao và góc sắc của khối.

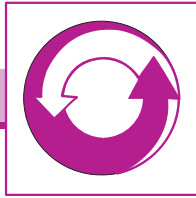
Thiết bị xếp dỡ tự động lấy các phôi của khối Silicat vừa mới tạo thành từ máy ép khối Silicat và xếp chúng vào các thùng xe làm khô cứng. Các thùng xe xếp đầy các khối silicat được chuyển vào nồi chưng áp dưới áp suất hơi nước 16 bar, 200°C trong khoảng 4 - 5 giờ. Trong nồi chưng áp, nó tạo ra SiO_2 trên bề mặt. Chất này phản ứng với Canxi Hydroxit (Vôi tôi) và nước tạo thành Ca(OH)_2 . Hợp chất này được gọi là CSH tạo ra độ bền cho khối silicat.

Sau khoảng 6 - 8 giờ, quá trình khô cứng kết thúc. Người ta giảm áp nồi chưng cất bằng bộ điều khiển đã lập trình. Hơi nước dư được xả ra ngoài. Khi nồi chưng áp mở, các khối tôi cứng được các máy đóng gói tự động xếp và đóng gói và chuyển ra thị trường.

Đây là công nghệ tiêu biểu của Công ty Lasco Umformtechnik GmbH - CHLB Đức không những được sản xuất theo hướng an toàn với người thi công và sử dụng, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

Minh Tâm

Nguồn: Hội thảo "VLXD, thiết bị và CN mới đảm bảo an toàn, TKNL, thân thiện môi trường trong công trình xây dựng", tháng 5-2008



Hội thảo góp ý kiến dự thảo Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Sáng ngày 01/8/2008 tại Hà Nội đã diễn ra Hội thảo góp ý kiến cho dự thảo Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường – Bộ Xây dựng phối hợp với Văn phòng Tiết kiệm Năng lượng – Bộ Công thương tổ chức. Mục đích của Hội thảo nhằm thảo luận và đóng góp ý kiến cho nội dung dự thảo Luật, đặc biệt là các nội dung của Chương quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong xây dựng. Tới dự Hội thảo có đại diện các bộ Công thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và đào tạo, các nhà chuyên môn đến từ các viện nghiên cứu, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Kiến trúc Hà Nội, các chuyên gia trong các lĩnh vực vật liệu xây dựng, kiến trúc – quy hoạch, Tổng hội xây dựng Việt Nam, Hội chiếu sáng đô thị Việt Nam, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam... Ông Nguyễn Đình Hiệp – Chánh văn phòng tiết kiệm năng lượng – Bộ Công thương và ông Nguyễn Thế Hùng – Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường – Bộ Xây dựng đã chủ trì Hội thảo.

Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển năng lượng bền vững của nước ta, gắn liền với việc đảm bảo phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường. Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 -2015 bao gồm nhiều hoạt động, triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Ở nước ta hiện nay, trình độ công nghệ sử dụng năng lượng còn thấp, tiềm năng tiết kiệm năng lượng còn khá lớn, mức tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị giá trị kinh tế trong sản xuất công nghiệp quá cao. Cường độ năng lượng trong công nghiệp của Việt Nam



cao hơn Thái Lan và Malaysia khoảng 1,5 – 1,7 lần, có nghĩa là, để làm ra cùng một giá trị sản phẩm như nhau, chúng ta phải tiêu tốn năng lượng gấp 1,5 -1,7 lần so với các nước nói trên.

Nghị định 102/2003/NĐ-CP của Chính phủ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã được ban hành ngày 03/9/2003. Sau một thời gian triển khai, bước đầu đã hình thành được phương thức quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, nâng cao nhận thức của cộng đồng, hành vi tiết kiệm năng lượng đã được khuyến khích thực hiện trong mọi mặt của đời sống xã hội. Tuy nhiên, nhiều vấn đề bất cập liên quan đến tính khả thi của Nghị định và một số văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định đã được nhận dạng như: thiếu đồng bộ và phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại Trung ương và địa phương; chế tài chưa đầy đủ và đủ mạnh; thể chế tài chính chưa đủ sức khuyến khích các hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Để hoàn thiện khung pháp lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, trong quản lý các công trình xây dựng, trong sinh hoạt đời sống và các trang thiết bị sử dụng năng lượng, Chính phủ đã giao cho Bộ Công thương chủ trì, phối hợp với Bộ

Xây dựng, Bộ Tư pháp, Bộ KH&CN, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ, Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam soạn thảo, trình Quốc hội thông qua Luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong thời gian từ 2008 -2012.

Hội thảo đã nghe ông Nguyễn Đình Hiệp thay mặt ban soạn thảo giới thiệu tóm tắt các nội dung của dự thảo lần thứ 9 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Dự thảo Luật gồm 10 chương 51 điều quy định các chính sách, biện pháp nhằm thực hiện quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các cơ sở sản xuất, trong tòa nhà, trong giao thông vận tải, đối với trang thiết bị sử dụng năng lượng và sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng tái tạo; đồng thời quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sử dụng năng lượng.

Dự thảo Luật đã đưa ra một số hành vi bị cấm trong hoạt động sử dụng năng lượng như: Sản xuất, nhập khẩu và bán ra thị trường các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng có đặc tính kỹ thuật lạc hậu, tiêu thụ năng lượng cao đã được Chính phủ quy định phải đình chỉ sản xuất hoặc cấm nhập khẩu; Mua bán, chuyển nhượng để sử dụng các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc diện phải thải loại; Sử dụng nhãn tiết kiệm năng lượng và giấy chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng giả hoặc sai mục đích; Cung cấp thông tin không trung thực làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của tổ



chức, cá nhân sử dụng năng lượng...

Phát biểu kết luận Hội thảo, ông Nguyễn Đình Hiệp cho rằng những ý kiến đóng góp của các đại biểu cho dự thảo Luật là rất chính xác và có giá trị. Ban soạn thảo sẽ nghiên cứu và tiếp thu các ý kiến đóng góp để hoàn thiện dự thảo Luật trước khi trình Chính phủ vào cuối năm 2008.

Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đang được soạn thảo, dự kiến ban hành trước năm 2010, để điều chỉnh toàn bộ hành vi phía sử dụng năng lượng là cần thiết, phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta hiện nay. Với những định chế đồng bộ được quy định trong Bộ Luật này, hy vọng sẽ khắc phục được những yếu kém trong lĩnh vực sử dụng năng lượng ở nước ta, đồng thời, bảo đảm các cơ chế hoạt động của thị trường, tôn trọng quyền chủ động của các doanh nghiệp, của người sử dụng năng lượng, thúc đẩy toàn xã hội sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả./.

Bạch Minh Tuấn

Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2008 của một số đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng

Tổng Công ty xây dựng Hà Nội

Ngày 18/7/2008 tại Hà Nội, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã tổ chức Hội nghị giao ban công tác sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2008 nhằm đánh giá những kết quả đạt được và

bàn biện pháp thực hiện kế hoạch 6 tháng cuối năm 2008.

Hội nghị đã nghe Báo cáo kiểm điểm công tác 6 tháng đầu năm, biện pháp thực hiện kế hoạch 6 tháng cuối năm 2008 của TCty và

tham luận của các đơn vị thành viên: Cty CP xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh, Cty CP Xây dựng Trung Đô, Cty CP Xây dựng số 1 Hà Nội, Cty CP Đầu tư và xây dựng số 4 và Phòng Tài chính kế toán TCty.

Theo các báo cáo, 6 tháng đầu năm 2008, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch, tạo tiền đề cho việc hoàn thành kế hoạch năm 2008 đã đề ra. Giá trị sản xuất kinh doanh đạt 3.543 tỷ đồng bằng 47% kế hoạch, tăng gần 15% so với cùng kỳ năm 2007. Trong đó, giá trị xây lắp đạt 2.951 tỷ đồng, tăng 14% ; giá trị sản xuất công nghiệp và VLXD đạt 344 tỷ đồng, tăng 51%; giá trị kinh doanh khác đạt 248 tỷ đồng, đạt 95% so với cùng kỳ năm 2007; Doanh thu 2.509 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ năm 2007; Lợi nhuận ước tính đạt 65 tỷ đồng, tăng 36% so với cùng kỳ năm 2007; Đầu tư xây dựng 454 tỷ đồng, bằng 45% kế hoạch năm; Nộp ngân sách 125 tỷ đồng tăng 46% so với cùng kỳ năm 2007.

Trong 6 tháng đầu năm các đơn vị đã thi công 491 công trình và hạng mục công trình, bàn giao đưa vào sử dụng 100 công trình và hạng mục công trình, khởi công mới 96 công trình, tạm dừng 21 công trình do các lý do khách quan. Sản xuất các sản phẩm: Gạch tiêu chuẩn: 145 triệu viên, bê tông thương phẩm đạt 179.000 m³, granit: 897 m².

Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng TCty đã hoàn thành kế hoạch với mức tăng trưởng 14%, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh (tăng 51%) do biến động về giá.

Một số đơn vị thành viên đạt giá trị sản xuất kinh doanh cao và đạt trên 50% kế hoạch năm, như: Cty CP Lắp máy điện nước và XD đạt 657 tỷ đồng, Cty CP Đầu tư và XD số 4 đạt 505 tỷ đồng, Cty CP XD Bảo tàng Hồ Chí Minh đạt 272 tỷ đồng. Một số Cty đạt giá trị sản xuất kinh doanh không cao nhưng cũng đã đạt trên 50% kế hoạch năm, như: Cty CP Kinh doanh vật tư và xây dựng, Cty CP Cơ giới và xây lắp,...

Các chỉ tiêu chủ yếu cụ thể cho 6 tháng cuối năm 2008 của TCty như sau: Giá trị sản xuất kinh doanh phải thực hiện là 4.077 tỷ đồng; doanh thu - 3.125 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế cần phải đạt 67 tỷ đồng; giá trị đầu tư các dự án còn lại phải thực hiện là 561 tỷ đồng.

Để đạt được các chỉ tiêu nói trên TCty và các đơn vị thành viên sẽ tập trung thực hiện một nhóm giải pháp sau:

1. Công tác điều hành sản xuất:

- Tập trung mọi nguồn lực về thiết bị thi công, nhân lực, không ngừng cải tiến biện pháp thi công với mục tiêu đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn và hiệu quả, trong đó đặc biệt chú ý tới các công trình trọng điểm và có độ nhạy cảm cao. Phân loại các công trình theo nguồn vốn thực sự có của chủ đầu tư để có bước đi thích hợp cho từng công trình cụ thể. Tuyệt đối không triển khai mới hoặc tiếp tục triển khai các công trình khi chưa xác định được nguồn vốn cụ thể của chủ đầu tư.

- Xác định tiến độ, chất lượng công trình là cách quảng cáo tốt nhất thương hiệu của TCty với các chủ đầu tư trên thị trường trong và ngoài nước.

- Nâng cao chất lượng hồ sơ thầu trên cơ sở củng cố hệ thống tiếp thị, trang thiết bị, nâng cao trình độ cán bộ nghiệp vụ chuyên môn từ TCty cho đến các đơn vị thành viên để tạo tiền đề và chuẩn bị khối lượng gói thầu cho năm kế hoạch 2009.

2. Công tác tổ chức: Tiếp tục và tăng cường rà soát, củng cố bộ máy điều hành từ TCty cho đến các đơn vị thành viên trên nguyên tắc gọn nhẹ, chất lượng phù hợp với tổ chức mới của TCty; thực hiện chuẩn hoá các doanh nghiệp theo tiêu chuẩn ISO.

- Phân tích, đánh giá và rút ra bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý của TCty đối với các đơn vị thành viên để từng bước hoàn thiện cho phù hợp với mô hình Cty mẹ - Cty con.

- Chuẩn bị hồ sơ và điều kiện để tiến hành cổ phần hoá TCty vào thời điểm thích hợp.

3. Công tác tài chính

- Tập trung đảm bảo nguồn vốn phục vụ sản xuất và đầu tư bằng nhiều hình thức huy động (vay tín dụng, huy động CBCNV trong và ngoài TCty, liên danh, liên kết, góp vốn cổ phần,...);

- Nghiên cứu ban hành các quy chế quản lý tài chính đối với từng mô hình của các cty con trên nguyên tắc lấy thương hiệu của TCty và cơ chế tài chính để cùng phát triển;

4. Đầu tư xây dựng

- Tiếp tục rà soát từng dự án cụ thể để phân loại các dự án cần đầu tư nhanh, dự án dẫn tiến độ và dự án dừng triển khai trong giai đoạn hiện nay. Tập trung chỉ đạo ưu tiên vốn cho các dự án nhóm cần đầu tư nhanh để sớm có sản phẩm như nhà, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất điện,... góp phần chống lạm phát chung cho xã hội.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thủ tục đầu tư và quản lý dự án. Quản lý chặt chẽ chất lượng, tiến độ thi công xây dựng công trình, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thất thoát trong đầu tư xây dựng, lấy chất lượng và hiệu quả là mục tiêu hàng đầu của công tác đầu tư.

- Phát huy hình thức góp vốn cổ phần, thành lập cty cổ phần để đầu tư các dự án vừa và lớn; huy động vốn, góp vốn đầu tư các dự án kinh doanh nhà và hạ tầng đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

5. Công tác đổi mới sắp xếp doanh nghiệp:

Thực hiện nghiêm chỉnh chỉ thị số 05/2007/CT-BXD ngày 09/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về tiếp tục nâng cao chất lượng công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Xây dựng. Chuẩn bị tốt các điều kiện cần và đủ để cổ phần hoá TCty vào thời điểm thích hợp./.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (VCC)

Bước vào năm 2008, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (VCC) có những thuận lợi cơ bản như hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty từng bước đi

vào ổn định; công ty đã thu được một số kinh nghiệm nhất định sau 9 tháng hoạt động theo mô hình công ty cổ phần; quy chế hoạt động của công ty đã được ban hành; công ty có vốn để triển khai các hợp đồng đã ký. Bên cạnh đó, các công việc gói thầu từ năm 2007 được chuyển sang năm 2008 với trên 200 hợp đồng có giá trị chuyển tiếp đạt trên 50 tỷ đồng.

Tuy nhiên, công ty cũng gặp một số khó khăn khách quan do tình hình chung của nền kinh tế như lạm phát cao dẫn đến đầu tư giảm; cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt. Hầu hết các dự án lớn đều phải thông qua đấu thầu hoặc thi tuyển phương án... Việc chậm hoàn thành trụ sở công ty dẫn tới khó khăn về cơ sở vật chất, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Ngoài ra, công ty vẫn thiếu các chuyên gia cao cấp và thiếu cán bộ thông thạo các thông lệ quốc tế làm hạn chế khả năng ký kết hợp đồng với các đối tác nước ngoài.

Tuy gặp nhiều khó khăn song trong 6 tháng đầu năm 2008, kết quả thực hiện các chỉ tiêu của VCC về cơ bản đạt yêu cầu, cụ thể như sau:

- Tổng giá trị SX thu tiền đạt 49.618 triệu đồng, tương đương 62,02% kế hoạch năm, bằng 202,44% so với cùng kỳ năm trước

- Nộp ngân sách đạt 2.794 triệu đồng, tương đương 42,98% kế hoạch năm, bằng 111,18% so với cùng kỳ năm trước

- Thu nhập đầu người bình quân đạt 5,067 triệu đồng, bằng 125,51% so với cùng kỳ năm trước

- Giá trị các hợp đồng đạt 57.767 triệu đồng, tương đương 69,88% kế hoạch năm, bằng 157,27% so với cùng kỳ năm trước

Trong 6 tháng đầu năm 2008, VCC đã ký kết và thực hiện nhiều dự án có giá trị lớn như các dự án du lịch cộng đồng Hội An (Quảng Nam), dự án hạ tầng Khu đô thị CIENCO 5 Vĩnh Phúc mở rộng, Khu đô thị Thạch Thất Hà Tây... đồng thời, tiếp tục hoàn thành tư vấn cho những dự án quan trọng đã ký kết trước đây như các

nhà máy xi măng, các dự án của Bộ Công an và nhiều đồ án Quy hoạch, lập dự án và thiết kế hạ tầng khu công nghiệp và các khu đô thị tại các tỉnh.

Các công tác khác như tổ chức, đào tạo và quản lý chất lượng, quản lý tài chính, công tác đầu tư... đều được lãnh đạo công ty quan tâm và tạo điều kiện để hoàn thành công việc với kết quả tốt nhất.

Để hoàn thành kế hoạch năm 2008, trong những tháng tới, công ty VCC sẽ tập trung thực hiện các công việc trọng tâm như sau:

Về công tác tổ chức: Từng bước thực hiện đề án phát triển công ty, kiện toàn dần bộ máy Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc theo đề án, hoàn tất thủ tục bàn giao Công ty nhà nước sang công ty cổ phần; có biện pháp cũng như cơ chế nhằm thu hút và giữ người tài gắn bó với công ty.

Về sản xuất kinh doanh: Tích cực tìm kiếm, khai thác để ký các hợp đồng với trị giá khoảng 50 – 60 tỷ, chuẩn bị các điều kiện để xây dựng kế hoạch năm 2009 theo hướng ổn định, vững chắc, tăng trưởng và đổi mới.

Về quản lý chất lượng: Điều chỉnh, bổ sung

và hoàn thiện hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001 – 2000, thực hiện uỷ quyền QLCL đối với các đơn vị đủ điều kiện; tập trung chỉ đạo, giám sát thiết kế các công trình trọng điểm; tăng cường thực hiện kiểm tra đối với các công tác tại hiện trường; đúc rút kinh nghiệm điều hành đối với một số công trình để có các bài học cho việc tổ chức sản xuất các công trình tương tự.

Về quản lý tài chính và đầu tư: Đẩy mạnh việc nghiệm thu thanh lý, thanh toán các hợp đồng; tập trung mọi mặt để trụ sở mới của công ty sớm được đưa vào sử dụng.

Trong 6 tháng đầu năm 2008, VCC đã đạt được những kết quả nhất định trong việc thực hiện kế hoạch của năm 2008. Tin tưởng rằng, với sự nỗ lực cao của tập thể lãnh đạo và cán bộ thuộc công ty và quyết tâm khắc phục những hạn chế còn tồn tại, VCC nhất định sẽ hoàn thành toàn diện và vượt mức mọi chỉ tiêu đã đăng ký, tạo tiền đề tốt cho sự phát triển của công ty cổ phần VCC trong tương lai.

Huỳnh Phước, Nguyễn Hồng Trang

Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2025

Đô thị Phú Mỹ trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, được hình thành trên cơ sở chiến lược quốc gia về tập trung đầu tư xây dựng ở các địa bàn kinh tế trọng điểm, với tốc độ phát triển nhanh của các dự án đầu tư vào khu cảng Thị Vải và KCN Mỹ Xuân - Phú Mỹ - Cái Mép. Nằm ở trung độ khu vực Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, không xa các đô thị lớn, các điều kiện về giao thông và quỹ đất xây dựng đều thuận lợi, Phú Mỹ ngày càng có sức hấp dẫn, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Đô thị Phú Mỹ được xác định là một đô thị cảng, công nghiệp, dịch vụ, có vai trò là một trung tâm công nghiệp của tỉnh Bà Rịa - Vũng

Tàu và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Ngày 19/4/2002, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 286/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Phú Mỹ đến năm 2020. Sau 5 năm, trên địa bàn đô thị Phú Mỹ đã có nhiều yếu tố mới bổ sung, nhất là việc mở rộng diện tích các khu cụm công nghiệp, thực tế triển khai có những mặt đạt được và những vấn đề còn tồn tại. Vì vậy, cần phải có những nhận định, đánh giá trên cơ sở khoa học, thực tiễn để từ đó đưa ra những đề xuất thích hợp về định hướng phát triển không gian của đô thị Phú Mỹ cho những giai đoạn tiếp theo. Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Phú Mỹ đến năm 2025 nhằm đáp ứng nhiệm vụ quan trọng đó.

Mục tiêu của quy hoạch:

- Cụ thể hoá việc xây dựng và phát triển đô thị Phú Mỹ trở thành một đô thị công nghiệp, hiện đại, có vai trò đầu tàu về phát triển kinh tế của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đưa huyện Tân Thành trở thành một đơn vị hành chính mới là thị xã - đô thị loại II thuộc tỉnh trong tương lai.

- Định hướng tổ chức, quản lý và bảo vệ môi trường đô thị một cách có hiệu quả; khai thác tốt các thế mạnh sẵn có nhằm phát triển công nghiệp, cảng, tăng cường và phát triển hệ thống các công trình dịch vụ, thương mại, phát triển các khu ở đô thị và các khu chức năng khác của đô thị,...

- Làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý xây dựng và triển khai tiếp công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng đô thị theo quy hoạch; tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư, sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo phát triển bền vững lâu dài.

Nhiệm vụ của quy hoạch:

- Đánh giá tổng hợp tình hình hiện trạng các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, động lực phát triển;

- Đánh giá các dự án đầu tư xây dựng tại đô thị Phú Mỹ, những vấn đề còn tồn tại của quy hoạch 2002 qua 5 năm triển khai xây dựng theo quy hoạch;

- Luận chứng xác định tính chất, quy mô dân số, quy mô đất xây dựng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu;

- Định hướng phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường, lập thiết kế đô thị cho đô thị Phú Mỹ đến năm 2025, theo tiêu chuẩn của đô thị loại II;

- Lập quy hoạch xây dựng theo các giai đoạn, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo lô;

- Xác định các công trình, dự án đầu tư xây dựng đợt đầu (giai đoạn đến 2015) làm cơ sở cho các đồ án quy hoạch chi tiết và dự án;

Phạm vi nghiên cứu quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Tân Thành,

tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với quy mô diện tích tự nhiên là 33.497 ha. Khu vực nội, ngoại thị dự kiến như sau: Khu vực nội thị bao gồm thị trấn Phú Mỹ hiện nay và các xã Mỹ Xuân, Phước Hoà, Tân Phước, Tân Hoà và Tân Hải (như Quy hoạch chung năm 2002); khu vực ngoại thị bao gồm các xã Châu Pha, Tóc Tiên, Hắc Dịch và Sông Xoài.

Thời gian quy hoạch cho giai đoạn dài hạn đến năm 2025, cho giai đoạn ngắn hạn (đợt đầu) - năm 2015.

Nhằm giải quyết những vấn đề còn tồn tại, tạo lập môi trường sống thích hợp, bảo đảm an ninh quốc phòng và các hoạt động kinh tế khác, với việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên. Trên cơ sở đánh giá tình hình xây dựng và phát triển của đô thị Phú Mỹ theo quy hoạch năm 2002. Nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung xác định những vấn đề cần điều chỉnh:

- Nghiên cứu QHXD đô thị trên phạm vi địa giới hành chính của toàn huyện Tân Thành;

- Mở rộng quy mô đất đai KCN theo dự kiến của quy hoạch công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ở quy mô phù hợp, dẫn đến việc phải tính toán, cân đối lại toàn bộ quy mô đất xây dựng đô thị, đất dân dụng và các mặt chỉ tiêu về dân số, đất đai và hạ tầng kỹ thuật;

- Hướng tuyến đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu, giao thông đối ngoại nối Biên Hoà - Vũng Tàu với Cảng Thị Vải;

- Tăng cường khả năng nối kết các tuyến đường Đông - Tây của tỉnh với hệ thống cảng Thị Vải;

- Nghiên cứu điều chỉnh toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật cho phù hợp với tình hình xây dựng mới, đặc biệt là hệ thống đầu mối chính;

- Bổ sung thiết kế đô thị với các quy định về kiến trúc cảnh quan, tầng cao công trình, hệ thống cây xanh và không gian mở,... và báo cáo đánh giá tác động môi trường của đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Phú Mỹ;

Về tính chất và chức năng, Phú Mỹ là đô thị giữ vai trò trung tâm công nghiệp, cảng, dịch

vụ, du lịch, là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (đặc biệt là đường thủy), có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đợt đầu (đến năm 2015): Đất xây dựng đô thị 150 - 200 m²/người, trong đó: Đất dân dụng đô thị - 54 - 61 m²/người (đất ở: 25 - 28 m²/người; đất công trình công cộng: 4 - 5 m²/người, đất cây xanh, TDTT: 6 - 7 m²/người, đất giao thông: 19 - 21 m²/người); đất ngoài dân dụng bao gồm đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, các cơ quan, giao thông đối ngoại,...: 120 - 140 m²/người. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật: Cấp điện: 700 KWh/người/năm, cấp nước: 100 lít/người/ngđ, thoát nước và vệ sinh môi trường (thoát nước: 100 lít/người/ngđ; rác thải: 1 - 1,2 kg/người/ngày); giao thông đô thị (tỷ lệ giao thông/đất đô thị: 21% - 23%; mật độ mạng lưới đường: 4,5 - 5 km/km²);

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật dài hạn (đến năm 2025) được xác định tương tự như các chỉ tiêu đợt đầu tuy nhiên tỷ lệ giao thông/đất đô thị bằng 23% - 25%.

Định hướng phát triển đô thị đề xuất định hướng phát triển không gian và định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Định hướng phát triển không gian nêu ra tổ chức cơ cấu không gian quy hoạch đô thị bao

gồm hệ thống các khu chức năng như: Khu dân dụng (khu ở, các trung tâm phục vụ công cộng, các khu công viên, cây xanh, vui chơi giải trí, khu du lịch), khu ngoài dân dụng (cảng, kho tàng, các KCN, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang, bãi rác,...) và các khu khác (khu quân sự, khu cấm xây dựng, khu vực ngoại thị, trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn tập trung, đất canh tác).

Bố cục quy hoạch kiến trúc xác định hình thái không gian đặc trưng tại các khu ở, hướng trục không gian chủ đạo của đô thị và các vùng kiến trúc cảnh quan trong đô thị.

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đề xuất việc phát triển hệ thống giao thông (bao gồm giao thông đường bộ, đường thủy và đường hàng không), san nền thoát nước mưa, cấp nước, cấp điện, thoát nước bẩn và vệ sinh môi trường.

Quy hoạch điều chỉnh sẽ xác định nội dung quy hoạch xây dựng đợt đầu đến năm 2015 với mục tiêu giải quyết các vấn đề cấp bách của đô thị trong giai đoạn ngắn hạn để phục vụ xây dựng và cải tạo, phát triển, bảo vệ vệ sinh môi trường.

Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phú Mỹ đã được Hội đồng thẩm định Bộ Xây dựng thông qua ngày 03/7/2008.

Huỳnh Phước

Một số vấn đề vệ sinh lao động trong sản xuất tấm lợp Amiăng - ximăng ở Việt Nam hiện nay

Không ai có thể phủ nhận được những ưu thế vượt trội của tấm lợp A/C trong điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội ở nước ta. Đó là loại vật liệu có độ bền cao trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, có tính cách nhiệt và chống cháy, có khả năng chống ăn mòn trong một số môi trường xâm thực, đặc biệt là môi trường ven biển. Đồng thời, cho dù chúng ta phải nhập khẩu sợi amiăng nhưng tấm lợp A/C vẫn là loại chất lợp có giá rẻ nhất so với các chất lợp mới

và một số loại chất lợp truyền thống. Ngành tấm lợp A/C đem lại việc làm và đời sống cho hơn 10.000 lao động của gần 40 cơ sở sản xuất, trong đó có hơn 5000 công nhân trực tiếp sản xuất tấm lợp và 5000 công nhân có liên quan như nghiền xi măng, bột giấy, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm...

Trong danh mục bệnh nghề nghiệp, Amiăng bị xếp vào bảng độc hại có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động của Việt Nam. Hiện

nay Chính phủ vẫn cho phép sử dụng amiăng để sản xuất tấm lợp theo hướng “sử dụng có kiểm soát” theo Công ước quốc tế 162. Chính vì vậy ngoài các quy định chung về vệ sinh lao động trong Bộ Luật lao động và các văn bản hướng dẫn, hiện nay Chính phủ, Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên Môi trường còn có nhiều văn bản quy định riêng về an toàn sức khỏe và bảo vệ môi trường đối với lĩnh vực sản xuất có sử dụng amiăng. Ví dụ:

- Quyết định 133/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định 115/2001/QĐ-TTg về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành vật liệu xây dựng đến năm 2010 có nêu rõ: “... các cơ sở sản xuất tấm lợp sử dụng amiăng phải đảm bảo nghiêm ngặt các tiêu chuẩn môi trường và y tế...”.

- Thông tư 1529/1998/TTLT/BKHCNMT-BXD ngày 17/10/1998 của liên tịch Bộ Khoa học Công nghệ môi trường và Bộ Xây dựng có quy định: “...các cơ sở sử dụng amiăng và sản xuất các sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng phải tuân thủ các quy định:...Tổ chức theo dõi khám sức khỏe, chụp X- quang định kỳ theo quy định hiện hành của Bộ Y tế ...”

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì các quy định để đảm bảo về vệ sinh lao động đối với doanh nghiệp sản xuất và sử dụng amiăng cơ bản là:

1. Doanh nghiệp phải định kỳ tu sửa nhà xưởng thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh và môi trường hiện hành;

2. Định kỳ ít nhất một năm một lần phải đo lường các yếu tố độc hại, lập hồ sơ vệ sinh lao động, trong đó phải xác định nồng độ bụi sợi;

3. Định kỳ ít nhất một năm một lần phải khám xác định bệnh nghề nghiệp (khám các bệnh phổi do bụi xi măng và amiăng) cho người lao động;

4. Thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ quản lý sức khỏe công nhân và lưu hồ sơ theo quy định của Bộ Y tế;

5. Định kỳ huấn luyện vệ sinh lao động, thông báo cho người lao động biết tác hại của amiăng và các biện pháp bảo vệ sức khỏe;

6. Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cá nhân đầy đủ theo danh mục nghề; thực hiện các biện pháp khử độc đảm bảo vệ sinh lao động;

7. Thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật để tái bổ sung sức lao động cho công nhân trong ca sản xuất;

Hiện nay Chính phủ không cho phép đầu tư mới và mở rộng sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng. Các cơ sở sản xuất phải đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh lao động và thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe người lao động. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ủng hộ chủ trương trên của Chính phủ.

Với chức năng thực hiện thanh tra nhà nước về lao động và an toàn, vệ sinh lao động, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội coi lĩnh vực sản xuất sử dụng amiăng là trọng điểm phải tăng cường quản lý giám sát, đặc biệt là về vệ sinh lao động. Nhiệm vụ của Thanh tra nhà nước về lao động là định kỳ hoặc đột xuất tiến hành thanh tra các doanh nghiệp nhằm phát hiện sai phạm và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về lao động và an toàn, vệ sinh lao động. Nếu doanh nghiệp cố tình vi phạm thì xử phạt hành chính, trường hợp thấy có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để truy tố theo quy định của pháp luật.

Năm 2008 Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có kế hoạch thanh tra 14/40 doanh nghiệp sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng và đến nay đã tiến hành được 8 doanh nghiệp. Qua thanh tra 8 cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng, Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thấy có một số ưu điểm và tồn tại cần khắc phục về vệ sinh lao động như sau:

I. Một số nội dung vệ sinh lao động doanh nghiệp đã thực hiện được

Hầu hết các doanh nghiệp đều chấp hành việc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật bảo vệ Môi trường dưới sự giám sát của Sở Tài nguyên môi trường các địa phương;

1. Một số doanh nghiệp đã đầu tư về kĩ thuật công nghệ làm giảm hoặc cách ly nguồn phát sinh bụi amiăng tại các công đoạn nghiền và xé bao amiăng; Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư máy tạo sóng dờ khuôn hút chân không. Hiệu quả đã làm giảm cường độ lao động và giảm số lao động tiếp xúc với amiăng;

2. Các doanh nghiệp đều cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân như quần áo bảo hộ lao động, khẩu trang chống bụi, găng tay và giày dép đầy đủ;

3. Nhiều doanh nghiệp đã khám sức khỏe định kỳ cho người lao động; Một số doanh nghiệp đã đo môi trường lao động và khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

4. Năm 2008 nhờ tài trợ kinh phí của các nhà cung cấp amiăng, Hiệp hội Tấm lợp Việt Nam đã kết hợp với Bệnh viện Xây dựng hỗ trợ một số cơ sở trong việc đo môi trường và khám sức khỏe, khám bệnh nghề nghiệp cho công nhân;

II. Một số vấn đề tồn tại

1. Vẫn nhiều doanh nghiệp đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng: Thực tế sau Quyết định 133/2004/QĐ-TTg ngày 20 /7/ 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định 115/2001/QĐ-TTg về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành vật liệu xây dựng đến năm 2010 một số địa phương vẫn cho phép cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng mới ra đời, cơ sở cũ thì mở rộng sản xuất với nhiều lí do “lách luật” khác nhau.

2. Việc giám sát môi trường của các doanh nghiệp chưa đầy đủ, thường xuyên vào số liệu chưa chính xác: Luật hiện hành quy định doanh nghiệp phải định kỳ tu sửa nhà xưởng thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh và môi trường hiện

hành. Hàng năm doanh nghiệp phải đo môi trường và lập báo cáo giám sát môi trường với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường địa phương. Hầu hết các doanh nghiệp đều chấp hành và có lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc báo cáo giám sát môi trường. Tuy nhiên trong nhiều báo cáo kết quả đo, Đơn vị đo môi trường trích dẫn tiêu chuẩn, phương pháp và thiết bị đo bụi amiăng chưa chính xác nhưng vẫn đưa ra kết quả; Một số đơn vị chỉ đo chỉ số “bụi tổng” mà không xác định “bụi sợi”;

3. Doanh nghiệp theo dõi sức khỏe, bệnh nghề nghiệp công nhân chưa đầy đủ và khoa học. Tuy nhiều doanh nghiệp đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ nhưng chưa tổ chức khám các bệnh đặc thù do amiăng; Một số doanh nghiệp tự tổ chức khám sức khỏe định kỳ có chụp X quang phổi cho nhưng chỉ để phát hiện bệnh thông thường mà không đọc phim kết luận bệnh nghề nghiệp;

4. Chưa doanh nghiệp nào thực hiện nghiêm túc các biện pháp khử độc, vệ sinh cá nhân cho người lao động theo điều 104 Bộ Luật lao động đã được sửa đổi bổ sung: không bố trí đủ nhà tắm và nơi thay giặt phơi đồ bảo hộ lao động cho công nhân và chưa bắt buộc công nhân thay giặt để dụng cụ bảo hộ lao động tại xưởng) mà vẫn để người lao động sau ca làm việc mang đồ bảo hộ lao động có bụi amiăng về nhà;

5. Tại nơi làm việc, doanh nghiệp chưa bố trí phòng bệnh nghề nghiệp do amiăng: Amiăng là chất có yêu cầu nghiêm ngặt về vệ sinh lao động nhưng tại nơi làm việc có yếu tố độc hại không không có biển thông báo chất độc hại và bảng chỉ dẫn biện pháp đảm bảo vệ sinh lao động đặt ở nơi dễ thấy, để đọc theo điều 98 Bộ Luật lao động đã được sửa đổi, bổ sung; Chưa xây dựng tài liệu huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hoặc nếu có thì cũng chưa có nội dung phòng chống bệnh nghề nghiệp do amiăng; Chưa có sổ theo dõi huấn luyện và lưu bài kiểm tra theo Thông tư số 37/2005/LĐTBXH

ngày 29/12/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn công tác huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động;

6. Doanh nghiệp chưa thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố độc hại theo Thông tư liên tịch số 10/2006/TTLT-BLĐTBXH-BYT sửa đổi Thông tư Liên tịch số 10/1999/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 17/3/1999 của Bộ LĐTBXH và Bộ Y Tế hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố độc hại;

III. Nguyên nhân tồn tại

1. Một số địa phương và doanh nghiệp chưa nghiêm túc chấp hành chủ trương của Chính phủ “không đầu tư mới hoặc mở rộng sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng”. Những năm qua đã có nhiều Doanh nghiệp sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng mới ra đời với việc đăng kí kinh doanh ngành nghề lách luật kiểu: “sản xuất tấm lợp xi măng” hoặc “sản xuất tấm lợp AC”

2. Một số Đơn vị kĩ thuật môi trường vi phạm tiêu chuẩn kĩ thuật đo lường trong việc xác định nồng độ bụi sợi, trong khi đó doanh nghiệp không hiểu biết về môi trường để giám sát kĩ thuật đo;

3. Chủ doanh nghiệp chưa chủ động coi trọng công tác đảm bảo vệ sinh lao động trong sử dụng amiăng: Chưa doanh nghiệp nào thực hiện huấn luyện, thông báo cho người lao động biết tính độc hại và các biện pháp khử độc, chỉ có 2 doanh nghiệp khám bệnh nghề nghiệp hàng năm cho công nhân. Cũng chưa có doanh nghiệp nào bố trí đủ nhà tắm và nơi thay giặt phơi đồ bảo hộ lao động cho công nhân và bắt buộc công nhân thay giặt để dụng cụ bảo hộ lao động tại xưởng. Việc đo môi trường và khám sức khoẻ định kỳ đều phụ thuộc đề nghị của các Đơn vị có chức năng của địa phương mà doanh nghiệp chưa chủ động chọn Đơn vị kĩ thuật có năng lực nên kết quả thu được không

đáp ứng yêu cầu của vấn đề là phải đo, khám một cách khoa học và theo dõi một cách hệ thống;

4. Việc kiểm tra, giám sát và xử lí của cơ quan quản lý nhà nước còn hạn chế;

5. Vai trò của Hiệp hội Tấm lợp Việt Nam trong việc tư vấn cho các doanh nghiệp về vệ sinh lao động chưa cao.

IV. Biện pháp khắc phục

1. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cần kiểm tra năng lực kĩ thuật và xử lí nghiêm các Cơ sở kĩ thuật môi trường vi phạm về tiêu chuẩn kĩ thuật đo lường;

2. Nâng cao vai trò của Hiệp hội Tấm lợp Việt Nam: Trước mắt Hiệp hội cần tranh thủ các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà khoa học để tổ chức hướng dẫn các doanh nghiệp hiểu rõ tiêu chuẩn, phương pháp và thiết bị đo bụi amiăng giúp doanh nghiệp giám sát việc đo môi trường để số liệu thu được có ý nghĩa khoa học hơn và tránh lãng phí. Về lâu dài Hiệp hội cần đứng ra kêu gọi sự tài trợ của các Nhà cung cấp amiăng trong và ngoài nước, các Tổ chức quốc tế và đóng góp của các Doanh nghiệp ... để phối hợp với các đơn vị chuyên môn kĩ thuật trực tiếp chủ trì việc giám sát môi trường và sức khoẻ công nhân cho các doanh nghiệp để việc nghiên cứu theo dõi môi trường và sức khoẻ công nhân được khoa học và hệ thống;

3. Các cơ sở sản xuất tấm lợp amiăng - xi măng cần nghiêm chỉnh và chủ động chấp hành đúng các quy định về vệ sinh lao động theo pháp luật và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn;

4. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế cần tăng cường quản lý nhà nước về vệ sinh lao động và xử lí nghiêm các doanh nghiệp vi phạm quy định của pháp luật và của Chính phủ về vệ sinh lao động trong sử dụng amiăng./.

Tóm lược: **Minh Tâm**

Nguồn: B/c của BS. Lê Mạnh Kiểm – Thanh tra Bộ LĐTB-XH tại Hội thảo "Tấm lợp fibro xi măng - Môi trường và sức khoẻ người lao động" tháng 6-2008

Định hướng phát triển các đô thị nhỏ có giá trị lịch sử ở Bêlarutxia

Trong các đô thị nhỏ ở Bêlarutxia còn lưu giữ rất nhiều các di tích lịch sử - văn hoá có giá trị. Tuy nhiên rất nhiều di tích này đang bị phá hỏng hoặc trong tình trạng kỹ thuật kém. Vì vậy, vấn đề bảo tồn, khôi phục và sử dụng hợp lý các di tích lịch sử, văn hoá đang đặc biệt cấp thiết và đòi hỏi phải được giải quyết kịp thời.

Trong thế giới hiện đại, du lịch là một trong các ngành kinh tế của thế giới đang phát triển mạnh mẽ, trên quy mô rộng và đem lại những khoản thu nhập lớn. Đối với các đô thị nhỏ có các di sản văn hoá - lịch sử quý giá, du lịch có thể và cần phải trở thành một trong những hướng phát triển ưu tiên. Tại Bêlarutxia, kết quả nghiên cứu và thiết kế được thực hiện bởi nhiều tác giả khác nhau cho thấy ở đây có trên 30 đô thị nhỏ được đánh giá là các trung tâm du lịch có tiềm năng phát triển.

Tiêu chí đánh giá đô thị có những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển du lịch là đô thị phải có các công trình đáp ứng được những yêu cầu dưới đây:

- Công trình có tính độc nhất, độc đáo, không có các công trình tương tự ở các khu vực khác; được biết đến một cách rộng rãi;
- Công trình có giá trị về mặt nhận thức, có mối liên hệ với những sự kiện lịch sử quan trọng, với các nhân vật nổi tiếng trong lịch sử thế giới.
- Công trình và khu vực xung quanh có giá trị thẩm mỹ cao;
- Công trình có tính nguyên vẹn và sẵn sàng cho việc trưng bày;
- Vị trí của công trình có đặc tính tiện nghi và dễ tiếp cận;

Việc bổ sung các chức năng du lịch cho các đô thị lịch sử nhỏ đòi hỏi phải thay đổi đáng kể tổ chức không gian xây dựng đô thị của đô thị. Tuy nhiên, đặc trưng của quy hoạch, xây dựng, cảnh quan và bố cục không gian của đô thị nhỏ nhất thiết cần phải được tính đến trong quá trình

quy hoạch nó như là một trung tâm du lịch.

Phát triển kết cấu hạ tầng du lịch

Sự hoạt động hiệu quả của trung tâm du lịch không thể thiếu hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển. Hệ thống bao gồm các công trình nhà ở và nơi phục vụ ăn uống cho khách du lịch, công trình phục vụ giải trí, tiêu thụ thời gian rảnh rỗi, công trình phục vụ thông tin, tham quan – du lịch, thông tin liên lạc, ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, thương mại, phục vụ sinh hoạt, giao thông, thể thao, phục hồi sức khoẻ, y tế, bảo vệ và duy trì trật tự công cộng. Độ lớn của công trình nhất là công trình phục vụ hoạt động giải trí được xây dựng bằng vốn đầu tư tư nhân, phụ thuộc vào sự tăng của lượng khách du lịch và được tăng thêm theo từng giai đoạn. Như vậy, sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng được điều tiết bởi quan hệ cung - cầu. Tuy nhiên, trong hồ sơ thiết kế xây dựng đô thị cần có đất dự trữ để bố trí các công trình phục vụ khách du lịch phù hợp với các yêu cầu mới mà có thể sẽ sử dụng đến trong tương lai.

Việc bố trí hợp lý các công trình kết cấu hạ tầng du lịch là một nhiệm vụ xây dựng đô thị quan trọng. Sự thuận tiện cho việc tiếp cận giữa các công trình và giữa công trình với các tuyến đường tham quan – du lịch cần phải là điều kiện tiên quyết. Khả năng tiếp cận hợp lý tại các đô thị lịch sử nhỏ ở Bêlarutxia được xem là 10 – 15 phút đi bộ tương đương khoảng cách 500 – 750 mét.

Mạng lưới cung cấp dịch vụ cho khách du lịch nên được xây dựng đồng bộ với mạng lưới các công trình phục vụ cho cư dân địa phương. Tùy theo hiện trạng xây dựng đô thị và lượng khách tham quan, du lịch, mà có thể có nhiều giải pháp quy hoạch khác nhau. Hình thành riêng rẽ các trung tâm phục vụ khách du lịch hoặc trung tâm có chức năng chung của đô thị, hợp nhất từng phần hoặc toàn bộ các trung tâm này. Tình trạng đó tất yếu dẫn đến việc dành

tầng 1 các toà nhà cho việc bố trí các chức năng xã hội làm dịch vụ phục vụ du lịch và xuất hiện thêm các công trình mới “lấp đầy” chỗ trống trong khu vực xây dựng các công trình có giá trị lịch sử. Các ô phố và các nhóm nhà ở thông thường có thể được trang bị lại làm nơi bố trí khách sạn, còn các dãy công trình thương mại thì được trang bị lại để làm cửa hàng, cửa hàng ăn uống, tiệm ca fê ngoài ra để phục vụ mục đích trên còn có thể sử dụng cả các công trình xây dựng có giá trị lịch sử còn được bảo tồn.

Các yêu cầu đặc biệt được đặt ra đối với công tác thiết kế các không gian mở dành cho việc tổ chức các hoạt động quần chúng với sự tham gia của số lượng lớn khán giả và người tham gia, như dạ hội, cuộc thi đấu vòng tròn của các hiệp sỹ,... Những hoạt động này thu hút sự tham gia đến 10.000 người, trong tương lai số lượng người tham gia còn tăng hơn nhiều. Nơi tổ chức các hoạt động quần chúng nên bố trí trên cơ sở “phong cảnh có đặc tính tự nhiên” như các lâu đài, pháo đài, xiluet của đô thị lịch sử. Trong đó điều quan trọng là bảo đảm các điều kiện nhìn tốt, tránh mật độ quá cao, tình trạng chật chội, chen chúc quá mức. Tại nơi diễn ra các hoạt động nêu trên và cả ở những vị trí dẫn vào nơi diễn ra các hoạt động này đều không được bố trí cầu thang, tường chắn, sườn dốc đứng, có thể là nguyên nhân gây ra tai nạn.

Nên có sự phân vùng không gian chức năng phục vụ khách du lịch và phục vụ sinh hoạt của cư dân địa phương. Sự tăng lượng khách du lịch có thể tạo ra sự cần thiết sử dụng đất trong ô phố để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng. Ví dụ, tại các sân liền kề với đường đi của khách du lịch có thể xây dựng các tiệm cà phê mùa hè, khu vực cây xanh làm nơi nghỉ chân cho khách du lịch, tổ chức đường cho người đi bộ đi tắt sang các khu phố liền kề, xây dựng điểm đỗ xe ô tô,....

Nhà ở bên trong khu vực có công trình có giá trị lịch sử ít hay nhiều sẽ vẫn được bảo tồn trong tương lai. Cùng với sự phát triển của du

lịch tất yếu sẽ nảy sinh mâu thuẫn giữa lợi ích và nhu cầu của khách du lịch và của cư dân địa phương. Vì vậy, điều quan trọng là phân định ranh giới không gian phục vụ khách du lịch với không gian sinh sống của cư dân địa phương, tạo ra môi trường sống đầy đủ cho cư dân đô thị mà sẽ sống trong giới hạn của vùng văn hoá – du lịch đã hình thành. Điều đó có thể thực hiện thông qua việc tổ chức khu vực ở khép kín (hoặc nửa khép kín) được cách ly với tuyến đường đi của khách du lịch và không có đường dẫn vào tính từ đường phố (lối vào khu vực nhà ở được thực hiện bằng các toà nhà ở và thông qua các cổng khép kín khu vực, ...).

Việc sử dụng công trình xây dựng có giá trị lịch sử: Phần lớn số công trình xây dựng có giá trị lịch sử trong các đô thị nhỏ ở Belorutxia cần phải được cải tạo và hiện đại hoá trong điều kiện nhất thiết phải bảo tồn các đặc trưng của giải pháp bố cục không gian. Các công trình này thường là nhà một tầng có nhà gác cầu hoặc tầng áp mái; đầu hồi nhô ra phía sân hoặc đường phố; trần tường hình tam giác có xiluet đặc thù hình “răng cưa”. Các đặc tính bố cục kiến trúc của công trình xây dựng trong các đô thị lịch sử còn được thể hiện thông qua các giải pháp đặc trưng về khối xây tường, chân cột, chân tường, cách bọc cạnh đối với ô cửa sổ và ô cửa đi, màu sắc; những đặc trưng này cần được bảo tồn.

Đối với những công trình mới được xây dựng bổ sung cho các công trình đang được bảo tồn thì việc xây dựng chúng nhất thiết phải tính đến các truyền thống lịch sử nhằm bảo tồn được tính độc đáo của bộ mặt kiến trúc của điểm dân cư.

Việc phát triển các hoạt động du lịch buộc phải nhìn nhận theo cách khác đối với việc khôi phục những công trình kiến trúc độc đáo hiếm có mà nay đã bị mất đi. Ví dụ, việc khôi phục vẻ đẹp lộng lẫy của Quảng trường Oginskyi cùng với nhà hát tại thành phố Slonhim hạc Công viên “Alba” ở thành phố Nhesvize có các kênh đào dẫn nước và các dinh thự mùa hè của dòng

họ Radzivillov có thể trở thành các trung tâm mới thu hút khách du lịch và nâng cao tính hấp dẫn của các đô thị này.

Việc khôi phục các đặc trưng hình dáng bên ngoài của công trình có giá trị lịch sử dựa trên các bức ảnh còn được lưu giữ, các bưu ảnh hoặc từ các bức vẽ do các họa sỹ thực hiện, có một vai trò không kém phần quan trọng. Bộ mặt kiến trúc đường phố trong đô thị được hình thành từ nhiều yếu tố, trong đó phải kể đến: Các cổng đúc từ kim loại, cổng da, hàng rào, lan can ban công, đèn chiếu sáng, ghế ngồi nghỉ. Phía trên các tầng trệt của khách sạn, cửa hàng ăn uống, của các công trình thương mại thường treo các tấm biển quảng cáo và tại các điểm giao cắt của đường phố, trên quảng trường có đặt các tủ quảng cáo hình tròn dạng tháp.

Tổ chức các khu vực cảnh quan - giải trí: Các công viên có giá trị lịch sử hoặc công viên hiện đại mới xây dựng, những cảnh quan thiên nhiên khác có các điều kiện thuận lợi như hồ nước tự nhiên, hồ nước nhân tạo, rừng, không gian cây xanh đều có thể sử dụng làm nơi nghỉ ngơi của khách du lịch. Khi bên trong đô thị hoặc xung quanh đô thị không có những khu vực cảnh quan - giải trí với diện tích lớn thì nhất thiết cần phải tạo ra và trang bị tiện nghi cho các khu vực cây xanh ven bờ sông, bờ hồ, các đường phố lớn có trồng cây ở giữa, các vườn cây nhỏ tại những nơi nhiều khách du lịch thường đến thăm.

Cảnh quan cũng như công trình kiến trúc bị biến đổi cùng với thời gian. Vì vậy, Cùng với việc khai thác các đặc trưng của địa phương thì những việc làm sau đây cũng có một vai trò rất quan trọng: Khôi phục cảnh quan có giá trị lịch sử; bảo tồn các bộ phận chính của các cảnh quan có những giá trị về văn hoá, lịch sử, nghệ thuật (như hình dáng địa hình, các bộ phận của cảnh quan mặt nước, khác khu vực cây xanh hoặc các nhóm cây xanh) đồng thời loại bỏ những yếu tố lạ. Trong đó cần lưu ý bảo tồn tính toàn vẹn của khu vực có các cảnh quan có giá

trị lịch sử trên cơ sở không phân chia ra các khu vực nhỏ hơn và không làm giảm diện tích của khu vực. Việc bảo tồn khả năng cảm nhận thị giác đối với cảnh quan có giá trị lịch sử được bảo đảm thông qua việc hạn chế số tầng cao xây dựng và mật độ xây dựng khu vực xung quanh, tạo ra các khu vực cây xanh làm phòng nền và cây xanh ngăn cách, mở rộng tầm nhìn ra các yếu tố có giá trị về mặt bố cục của cảnh quan và khu vực bao quanh.

Tổ chức các mối liên hệ giao thông và đường đi bộ: Sự gia tăng lưu lượng người và phương tiện giao thông cùng với sự phát triển du lịch trong các đô thị lịch sử nhỏ tất yếu đòi hỏi sự phát triển mạng lưới đường phố - đường sá và hoàn thiện các mối liên hệ giao thông. Điều đó có nghĩa là cần tổ chức các đường dẫn vào thuận tiện có tính đến sự đi lại của các loại ô tô kích thước lớn chuyên chở khách du lịch đến những điểm thăm quan chính dành cho khách du lịch, các khách sạn, tổ chức những con đường giao thông ngắn nhất giữa những điểm thăm quan du lịch này, giữa các ga đường sắt và giữa các bến xe ô tô buýt; xây dựng các tuyến đường giao thông bao quanh các khu vực tập trung các công trình văn hoá - lịch sử và các công trình phục vụ khách du lịch; tách riêng đường giao thông và đường đi bộ đến mức cao nhất có thể được; bố trí các điểm đỗ xe ô tô có khả năng phục vụ cho một số lượng người cần thiết gần các điểm đông khách du lịch đến thăm quan. Nên tạo ra các khu vực dành cho người đi bộ mà ở đó không có các phương tiện giao thông khác hoạt động tại những nơi tập trung các công trình văn hoá - lịch sử và các công trình phục vụ khách du lịch.

Tổ chức các tuyến đường đi bộ liên thông với tuyến hành trình của khách thăm quan du lịch. Trong đó cần nhất là không chỉ bảo đảm sự liên kết các điểm thăm quan với khoảng cách đi lại ngắn nhất (để sử dụng thời gian thăm quan du lịch một cách hợp lý) mà còn cần phải tổ chức được những tuyến hành trình đi bộ hấp dẫn mở rộng tầm nhìn ra các phong cảnh

đẹp dễ của các di sản kiến trúc, phong cảnh thiên nhiên. Giải pháp quy hoạch hợp lý nhất được xem là giải pháp cho phép thay đổi tuyến và hướng hành trình. Khi lập tuyến thăm quan du lịch cần phải tính đến các đặc điểm cảm nhận thị giác. Việc mở ra khả năng khám phá phong cảnh của không gian công viên - mặt nước liền kề có thể nhìn thấy bằng mắt thường có một ý nghĩa bố cục quan trọng.

Sự định hướng trong không gian phải dựa trên sự thay đổi của hướng nhìn, trên sự khám phá ra được những chất lượng chính, chất lượng phụ và các chất lượng không gian khác của môi trường. Tuyến hành trình chính là tuyến quan sát còn nơi khác du lịch dừng lại, nơi họ dừng lại để tìm hiểu, khám phá được xem là các điểm quan sát cố định (khu vực nhìn ngắm, lối ra của toà nhà, cửa quảng trường, lối ra từ lối qua đường ngầm, tuyến quan sát hình gấp khúc, cũng như sự chuyển hướng của tuyến quan sát lên các điểm cao của địa hình,...)

Trên thực tế việc tạo ra các bố cục không gian có nhiều điểm nhấn là công việc đặc trưng cho hầu hết các đô thị lịch sử. Ví dụ, trong giải pháp không gian cho khu vực có giá trị lịch sử của thành phố Nhesviz thì lâu đài Radzivillov, toà thị chính thành phố, nhà thờ thiên chúa giáo, tu viện Bernadinskiy được xem như những trọng tâm bố cục. Tuỳ theo vị trí của người quan sát và hướng quan sát các trọng tâm bố cục đó trở thành các điểm nhấn về bố cục của các phong cảnh mới mà mắt người có thể nhìn thấy.

Tại nhiều đô thị lịch sử nên xây dựng các đường đi bộ ven bờ (ven bờ sông, kênh, hồ ...) để từ đó có thể ngắm nhìn các công trình xây dựng có giá trị lịch sử. Những công trình ven bờ

nêu trên có thể được xây dựng dọc bờ kênh Oginskiy ở thành phố Slonhim, dọc bờ hồ ở thành phố Nhesviz, dọc bờ hồ và dọc bờ sông Miranka ở thành phố Mir. Để phục vụ việc xây dựng các công trình trên cần phải giải phóng mặt bằng thông qua phá dỡ các công trình xây dựng có ít giá trị và không hài hoà với cảnh quan môi trường đang có trên khu vực cần xây dựng đó.

Hình thành các khu vực văn hoá – du lịch: Tại các đô thị lịch sử nhỏ - các trung tâm du lịch tiềm năng nên hình thành các khu vực văn hoá – du lịch. Các khu vực này cần phải bảo đảm sự bảo tồn và duy trì các công trình có giá trị lịch sử - văn hoá và giá trị thiên nhiên trong trạng thái cần thiết, đảm bảo việc sử dụng hợp lý các công trình đó như các công trình phục vụ du lịch và phát triển mạng lưới dịch vụ. Các khu vực này sau này sẽ thúc đẩy các quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các điểm dân cư, tạo ra các việc làm mới, nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống cho cư dân địa phương. Đồng thời các khu vực đó sẽ đóng vai trò là xung lực mạnh thúc đẩy sự hình thành các đô thị mới sau này và góp phần cải thiện bố cục không gian của đô thị.

Việc tạo ra các khu vực văn hoá – du lịch góp phần giải quyết tổng hợp các nhiệm vụ bảo tồn các giá trị văn hoá - lịch sử và thiên nhiên, phát triển và hình thành kết cấu hạ tầng cần thiết phục vụ việc tiếp nhận và phục vụ khách du lịch.

Huỳnh Phước

Nguồn: <http://www.arkhipelag.ru>

Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet

Hệ thống tấm tường accel-ETM STEP giải quyết vấn đề độ ẩm trong các toà nhà

Khi các nhà thầu, các kiến trúc sư và chủ công trình tập trung vào vấn đề hiệu quả năng lượng, họ thường bỏ qua một nhân tố quan trọng có ảnh hưởng tới độ bền dài hạn của công

trình, đó là độ ẩm. Chống ẩm không đúng cách sẽ tạo ra những rủi ro mà các chủ công trình phải gánh chịu liên quan đến kết cấu, nấm mốc và các rắc rối khác.

Theo ông Andy Claypole - Giám đốc Cty Công nghệ Xây dựng Nhanh cho biết, các cải

tiến gần đây trong hệ thống tấm tường mang lại giải pháp bảo vệ có hiệu quả đáng kể trong việc tránh hơi ẩm và các vấn đề liên quan. Ví dụ như hệ thống tường accel-ETM STEP (tấm tường hiệu quả nhiệt bằng thép) – thay thế các cấu kiện khung, cách nhiệt và kết cấu bao che truyền thống bằng các tấm cách nhiệt cứng hiệu quả năng lượng, có tác dụng bảo vệ công trình tránh tác động của hơi ẩm.

Hơi ẩm là nguyên nhân chính gây ra các vấn đề đối với kết cấu bao che của công trình và làm giảm hiệu quả năng lượng. Ông Claypole cho rằng, bên cạnh giá trị R thấp hơn, hơi ẩm còn gây nên sự xuống cấp của vật liệu, nấm mốc và làm tăng nhu cầu về các hệ thống HVAC.

Các vấn đề liên quan tới hơi ẩm cũng là một mối lo ngại lớn. Những hư hỏng do xâm thực hơi ẩm và nấm mốc đã gây thiệt hại hàng triệu đô la cho các nhà thầu. Hàm lượng hơi ẩm cao trong các kết cấu gỗ có thể cũng góp phần gây ra bong rộp, xoắn và co ngót do trải qua các giai đoạn hấp thu nước và khô.

Tuy nhiên, hệ thống accel-ETM STEP lại giúp được các nhà xây dựng tránh được các lo ngại trên. Các tấm tường được chế tạo sử dụng công nghệ độc quyền bằng cách nấu chảy các thành phần khung thép và polyxetyren trương nở (EPS) để tạo ra các tấm tường hiệu quả năng lượng, trọng lượng nhẹ, cứng và dễ lắp đặt.

Theo ông Claypole, các vật liệu không xốp trong hệ thống accel-ETM không bị tác động mao dẫn. Ngoài ra, do tính năng cách nhiệt rất tốt của chúng, các hốc tường ít bị đọng nước hơn.

Hệ thống accel-ETM còn có tính năng cách nhiệt và cách âm cực tốt cũng như chi phí nhân công thấp, kế hoạch thi công được sắp xếp hợp lý, giảm chất thải và chất lượng công trình được cải thiện rõ rệt.

Có thể nói, hệ thống accel-ETM là một lớp vỏ hiệu quả năng lượng. Ngoài việc giảm chi

phí sưởi ấm và làm mát, hệ thống không bị tác động bởi các vấn đề liên quan tới thấm và ngưng tụ hơi ẩm trong tường.

Các tấm tường accel-ETM được làm bằng vật liệu tái chế và cũng có khả năng tái chế 100%. Do các đặc tính môi trường, các tấm accel-ETM góp phần cải thiện chất lượng cho hệ thống phân loại LEED R của Hội đồng Xanh (Mỹ).

Các khe hở trên cửa sổ và cửa đi được cắt sẵn để lắp đặt nhanh chóng tại công trường và các hốc hở trong tấm tường tạo ra khoảng trống cho các thiết bị điện và để hàn. Quy trình lắp đặt đơn giản sẽ rút ngắn thời gian thi công, giúp các nhà thầu giảm được số lượng nhân công và các yêu cầu về kỹ năng của các công nhân thi công tại công trường.

Ông Claypole kết luận, hệ thống accel-ETM là công nghệ xây dựng nhanh không chỉ giúp cho tường cứng hơn, hiệu quả năng lượng cao hơn, chi phí xây dựng và bảo trì ít hơn mà còn tránh được các vấn đề về kết cấu do hàm lượng độ ẩm cao trong các vật liệu khung truyền thống gây ra.

Các tấm accel-ETM được chế tạo với nhiều độ dày khác nhau, từ 5,5 tới 8 inches, tùy theo yêu cầu của từng dự án với chiều cao tới 48 feet. Vật liệu được sử dụng trong các tấm có tính chất chịu lửa, chống nấm mốc, mối và các loại côn trùng khác.

<http://www.azobuild.com>

Bê tông xốp hấp hơi được sử dụng cho các mái xanh

Bê tông xốp hấp hơi Celcon của công ty H+H (Anh) được biết đến nhờ giảm được phát thải các-bon do đặc tính cách nhiệt tuyệt vời của nó hiện đang được đưa vào một ứng dụng “xanh” khác. Bê tông xốp hấp hơi phế thải – loại không thể đưa ngược trở lại quy trình sản xuất của công ty H+H được nghiền nhỏ và tận dụng làm vật liệu cơ bản cho các mái nhà dùng để trồng cây.

Các mái xanh dùng để trồng hoa, cỏ và các cây trường sinh cần có sự kết hợp gồm chất hữu cơ và các cốt liệu để đặt trên một tấm màng, có tác dụng như một lớp nền để cây tăng trưởng và bảo vệ kết cấu của mái. Ngày nay, gạch phế thải nghiền nhỏ đã được sử dụng làm cốt liệu song các thử nghiệm cho thấy, bê tông xốp hấp hơi Celcon mang lại hiệu quả cao hơn.

Giám đốc điều hành công ty Khoáng sản Shire, ông Chris Hallas cho biết, các khối bê tông xốp hấp hơi được biết đến với ưu điểm là có trọng lượng nhẹ, bởi vậy bê tông xốp hấp hơi nghiền nhỏ rất lý tưởng trong việc sử dụng trên các mái xanh do nó cực nhẹ, nhờ đó giảm được cường độ chịu tải của mái trong thi công và giảm được chi phí.

Các kiến trúc sư và các nhà thiết kế ngày càng chú trọng tới mục tiêu giảm thiểu tác hại môi trường khi xây dựng các công trình mới, điều này được đặc biệt chú ý khi công trình nằm trên đất phế thải công nghiệp. Một mái xanh có thể trồng được nhiều loại cây khác nhau cũng như thu hút sự quần tụ của chim chóc.

Ngoài việc tạo thêm không gian xanh tự nhiên ở các khu đô thị và công nghiệp, công nghệ mái xanh còn mang lại các lợi ích khác như:

- Các công trình được cách nhiệt tốt hơn, nhờ đó giảm được nhu cầu sử dụng điều hoà không khí
- Tăng độ bền của kết cấu mái và giảm chi phí bảo trì
- Tăng chất lượng không khí nhờ tăng khả năng tiêu thụ CO₂ của cây trồng
- Dòng chảy từ nước mưa ít hơn, nhờ đó giảm được yêu cầu về thoát nước

Giám đốc marketing của H+H, ông Ian Exall cho biết, đây là một ứng dụng tiếp theo trong số các sản phẩm bê tông bền vững của công ty. Trong đó, tro bay nhiên liệu nghiền mịn (PFA), một sản phẩm phụ của các nhà máy điện sử dụng than đốt, chiếm gần 80% trong số nguyên liệu mà công ty sử dụng. Nhờ việc tái chế phế

thải mà công ty đã nghiên cứu ra một sản phẩm khác có lợi cho môi trường.

<http://www.azobuild.com>

Ảnh hưởng của chủng loại và mức độ thay thế cốt liệu tái chế đối với các đặc tính của bê tông

Tạp chí Vật liệu (Mỹ), tháng 5/2008

Tác giả: Keun-Hyeok Yang, Heon-Soo Chung và Ashraf F. Ashour

Tóm tắt nghiên cứu: Nghiên cứu này nêu lên các kết quả thử nghiệm của 09 mẫu bê tông cốt liệu tái chế và 01 mẫu bê tông tiêu chuẩn sử dụng cốt liệu tự nhiên. Các cốt liệu tái chế được sử dụng trong nghiên cứu được phân thành 3 loại khác nhau theo độ hấp thụ nước và trọng lượng riêng đo được của chúng, bao gồm RG I cho cốt liệu thô tái chế với trọng lượng riêng 2,4 và độ hấp thụ nước 6,2%; RG II cho cốt liệu mịn tái chế có trọng lượng riêng 2,36 và độ hấp thụ nước 5,4%. Mức độ thay thế của cả 2 loại cốt liệu thô và mịn tái chế là 30, 50 và 100% trong các hỗn hợp riêng biệt. Sự hao hụt nhanh chóng và hiện tượng bê tông phân tầng do thời gian đã đạt mức kỷ lục đối với bê tông tươi. Cường độ kéo và nén, các mô đun đứt gãy và đàn hồi và biến dạng do co ngót không kiểm soát được cũng đã được ghi lại đối với bê tông đã đóng rắn. Các đặc tính của bê tông tươi và bê tông đóng rắn đã qua kiểm tra cùng với cơ sở dữ liệu được báo cáo trong tài liệu đã được đánh giá về mặt độ hấp thụ nước liên quan của các cốt liệu kết hợp với chất lượng và khối lượng của các cốt liệu tái chế được sử dụng. Ngoài ra, các đặc tính của bê tông đóng rắn với các mức độ thay thế khác nhau và chất lượng của các cốt liệu tái chế được so sánh với các biểu thức thiết kế trong ACI 318-05 và các biểu thức được đúc rút từ kinh nghiệm thực tế đối với bê tông cốt liệu tự nhiên. Các kết quả thử nghiệm đã cho thấy rõ ràng, các đặc tính của bê tông tươi và bê tông đóng rắn chứa các cốt liệu tái chế phụ thuộc vào độ hấp thụ nước liên quan của các cốt liệu. Bên cạnh đó, các mô đun đứt gãy

và đàn hồi của bê tông cốt liệu tái chế thấp hơn so với các biểu thức thiết kế quy định trong ACI 318-05, khi độ thấp thụ nước liên quan của các cốt liệu ở trên mức 2,5% và 3,0%,

<http://www.concrete.org>

Các cột bê tông tự đầm dưới tải trọng nén tập trung

Tạp chí Kết cấu (Mỹ) tháng 7/2008

Tác giả: Chien-Hung Lin, Chao-Lung Hwang, Shih-Ping Lin và Chih-Hsuan Liu

Tóm tắt nghiên cứu: 2 loại mẫu thử dạng cột đã được thử nghiệm nhằm tìm hiểu ứng xử của các cột bê tông tự đầm (SCC) dưới lực nén tập trung. Loại đầu tiên gồm 16 cột được làm bằng bê tông thường (NC) và 16 cột được làm bằng SCC. Các biến số thử nghiệm bao gồm cường độ bê tông, số lượng cốt thép đặt theo chiều dọc và sự sắp xếp của cốt thép theo chiều ngang. Nghiên cứu đã thực hiện các so sánh giữa các mẫu SCC và NC. Ứng xử của SCC sử dụng trong nghiên cứu này được so sánh với bê tông có độ chảy cao trong các nghiên cứu khác. Các kết quả cho thấy, SCC có thể có tính năng kết cấu tốt hơn so với NC, miễn là bê tông được chế tạo với tỷ lệ thích hợp. Khả năng chống nứt và uốn của các cột SCC tốt hơn các cột NC. Độ cứng của SCC cũng cao hơn so với NC. Ứng xử cơ học của SCC trong nghiên cứu này tốt hơn so với SCC khác do sử dụng lượng cốt liệu thô nhiều hơn.

<http://www.concrete.org>

Các đặc tính của bê tông sau khi nung nóng và làm mát ở nhiệt độ cao

Tạp chí Vật liệu Mỹ

Tác giả: Jaesung Lee, Yunping Xi, Kaspar William

Tóm tắt nghiên cứu: Các nghiên cứu thử nghiệm trước đây đối với bê tông dưới nhiệt độ cao chủ yếu tập trung vào sự suy giảm các đặc tính cường độ và độ cứng. Các tham số thử nghiệm khác nhau đã được kiểm tra như nhiệt độ tối đa, hệ số nung nóng, các loại cốt liệu được sử dụng, các loại vật liệu liên kết khác nhau và các đường truyền tải trọng (đó là tải trọng cơ học được áp dụng trước, trong và sau thử nghiệm nhiệt độ cao). Tuy nhiên, cần nghiên cứu thêm một số dữ liệu về cường độ, độ cứng và độ thấm của bê tông tương ứng với hệ số làm mát sau khi bị hư hại do cháy, đặc biệt là sự gia tăng khả năng thấm ảnh hưởng lớn đến các đặc tính bền vững của bê tông và làm giảm tuổi thọ dịch vụ còn lại của kết cấu bê tông.

Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu các đặc tính về cường độ, độ cứng, độ thấm của các trụ bê tông dưới tác động của việc nung nóng và làm mát. Nghiên cứu này còn giới thiệu độ khuyếch tán nhiệt, các hao tổn về trọng lượng, sự thay đổi màu sắc và sự rạn nứt của các mẫu thử.

<http://www.concrete.org>

ND: Nguyễn Hồng Trang

LỄ KHAI MẠC TRIỂN LÃM QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG, VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT - VICONSTRUCT 2008

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2008



Đ/c Nguyễn Trần Nam - Thứ trưởng Bộ Xây dựng
phát biểu khai mạc Triển lãm



Lễ cắt băng khai mạc Triển lãm